

Chương IV

NHƯ CÁNH CHIM KHÔNG MỎI

I- BI KỊCH QUAN TRƯỜNG

Kể từ năm 1909, gia đình ông Nguyễn Sinh Huy lại trải qua nhiều bước thăng trầm.

Triều đình Huế bổ nhiệm ông làm Thừa biện Bộ Lễ, vốn là một chức quan nhỏ trong triều, ít bổng lộc và không có quyền hành gì đáng kể. Hồi ấy, người ta thường so sánh:

Nhất là Bộ Lại, Bộ Binh

Nhì thì Bộ Hộ, Bộ Hình cũng xong

Thứ ba thì đến Bộ Công

Nhược bằng Bộ Lễ, cáo ông, tôi về.

Bộ Lễ trong triều đình Huế lúc bấy giờ lo việc lễ nghi, học hành, thiên văn, bói toán và khen thưởng. Ông Nguyễn Sinh Huy coi sóc việc học hành. Mỗi tháng hai kỳ, ông đến giảng đường Di Luân, Trường Quốc Tử Giám để trông coi các cuộc bình văn.

“Quan” Thừa biện Nguyễn Sinh Huy đã bắt đặc dĩ phải ngồi vào cái ghế của “quan” Thừa biện

Phan Châu Trinh trước đó, tính ra đã gần bốn năm. Đã xấp xỉ cái tuổi “tri thiên mệnh”¹, góa vợ tám năm rồi nhưng quan vẫn ở vậy, không tơ màng đến chuyện tái giá. Cha con ông vẫn sống trong căn phòng cũ, nay càng cảm thấy chật chội thêm vì các con ông đã lớn cả rồi. Làm quan liêm khiết như ông thì chỉ hưởng lương “ba cọc ba đồng”, làm gì có bổng lộc. Mà đã làm quan rồi, đâu có được đi dạy học hoặc viết chữ thuê như trước để tăng thêm thu nhập. Thế là cha con quan Thừa biện vẫn sống với cách sinh hoạt hết sức đạm bạc, tằn tiện.

Sau vụ chống thuế diễn ra ở kinh đô Huế, ông Nguyễn Sinh Huy bị cấp trên khiển trách (réprimander) vì “hạnh kiểm của hai người con ở Trường Quốc học, đã nói trước mặt thầy giáo những lời bài Pháp trong dịp dân chúng biểu tình”².

Dĩ nhiên, hai con ông, Tất Đạt và Tất Thành cũng có tên ở sổ đen của mật thám Pháp.

Cũng từ sau vụ chống thuế, Phan Châu Trinh, bạn đồng khoa với ông, và nhiều sĩ phu khác bị đày ở nhà tù Côn Đảo. Ông không thể tránh khỏi bị Tòa Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ và triều đình Huế

1. Tri thiên mệnh có nghĩa là biết được mệnh trời đối với mình. Xưa các nhà nho thường nói: Ngũ thập (50 tuổi) tri thiên mệnh.

2. Hồ sơ Nguyễn Sinh Huy, số A 3780 I, ngày 21-1-1920 của Sở Mật thám Trung Kỳ.

theo dõi, nhưng chưa có chứng cứ gì cụ thể. Không muốn để ông ở Huế, bọn thực dân Pháp xảo quyệt đã giao cho triều đình thăng ông làm tri huyện Bình Khê, một huyện cách kinh đô Huế hơn 300km về phía tây nam. Từ cuối tháng 5-1909, ông được lệnh chờ chiếu chỉ và đi chấm thi hương ở tỉnh Bình Định¹. Ngày 1-7-1909, ông chính thức nhậm chức “đồng tri phủ lĩnh tri huyện” Bình Khê, tỉnh Bình Định.

Bình Khê là một huyện miền núi của tỉnh Bình Định. Huyện lỵ đóng ở Đồng Phó (Bình Giang). Đây nguyên là đất Tây Sơn dấy nghĩa và từ địa bàn này phát triển rộng ra, mạnh lên thành cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử nước ta. Sau khi vua Quang Trung từ trần, triều đại Tây Sơn bị thất bại, triều Nguyễn Ánh đã tàn phá vùng này làm cho dân ly tán, làng xóm tiêu điều. Dân ở đây vốn có truyền thống thượng võ, song cũng lắm phần tử lục lâm giang hồ ở miền sơn cước. Nhà Nguyễn đã sử dụng đất Bình Khê để giam cầm trộm cướp và những người bất mãn với triều Nguyễn. Kinh tế nơi đây không phát đạt, đời

1. Tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh) có văn bản bằng chữ Hán kê rõ danh sách cả Ban giám khảo của khoa thi hương năm 1909 ở ba tỉnh Thừa Thiên, Nghệ An, Bình Định, trong đó (ở phần trường thi Bình Định) có mục d.3 - phúc khảo: “*Trước tác khắc lễ bộ thừa biện, phó bảng Nguyễn Sinh Huy, người Nghệ An*”.

sống văn hóa kém cỏi, hàng tuần lễ mới có một lần liên lạc với thủ phủ Bình Định.

Tại đây, từ lâu đã có một số tên Pháp cấu kết với các giáo sĩ ở Tòa giám mục Gò Thị (Phước Sơn, Tuy Phước), đến chiếm rừng, cướp đất, gây nên sự bất bình và sự chống đối quyết liệt của dân chúng. Trong phong trào chống thuế Trung Kỳ năm 1908, Bình Khê là một trong mấy huyện đấu tranh mạnh nhất trong tỉnh Bình Định. Ở đây còn là nơi ẩn náu, tung hoành của nhiều toán cướp khét tiếng. Ngoài ra, lại thường xảy ra các vụ tranh chấp đất đai giữa nông dân với các điền chủ. Tình hình đó đã làm cho một số tri huyện tiền nhiệm bị cách chức, nhất là có sự can thiệp trắng trợn của hai tên Cutenlơ (Coutelle) và Slăngdê (Slanger), chỉ huy đồn Đồng Phó¹.

Do bản tính cương trực, khi làm tri huyện, ông Nguyễn Sinh Huy không được “mẫn cán” theo ý muốn của cấp trên. Là người có lòng thương dân thật sự, ông vẫn hay bênh vực người nghèo. Ông tìm cách tha những người bị bắt trong phong trào chống thuế. Đối với những vụ kiện cáo nhỏ nhặt, chẳng hạn như tranh chấp bờ bụi thì ông khuyên giải: “Nước mất không lo, chỉ lo tranh nhau cái bờ ruộng”, rồi ông trả đơn, không xử. Đối với những vụ kiện lớn, ông xử công bằng, không vì “nén bạc

1. Theo Nguyễn Đắc Hiền: *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, 1990, tr.65.

đâm toạc tờ giấy”. Đối với những tên cường hào hách dịch, áp bức dân chúng, ông thẳng tay trừng trị. Chính vì vậy mà ông không được hàng ngũ hương chức ủng hộ.

Nhân có vụ kiện của gia đình Tạ Quang, ông đã bị giáng chức. Nguyên là Tạ Quang phạm lỗi, bị ông phạt. Ông sai Đỗ Trĩ thi hành lệnh phạt roi (hình phạt thường dùng thời phong kiến). Đỗ Trĩ đánh quá tay làm Tạ Quang ăn đòn nặng; về nhà, y ốm, vài tháng sau thì chết.

Về vụ này, Bộ Hình đã có tờ trình tâu khá tỉ mỉ, có lý, có tình:

“... Xét Tạ Quang bị đánh roi, qua hơn hai tháng sau bị ốm mà chết chứ không phải đánh chết tức thì, tình có thể tha thứ... Lại xét viên tri huyện này mới ra làm quan, chưa tường dân chính, xin cho Bộ Lại tâu cải bổ kinh chức...”¹.

Nhưng triều đình Huế và Tòa Khâm sứ Pháp nhân cơ này đã xử phạt ông Nguyễn Sinh Huy thật nặng. Tháng 1-1910, ông bị đình chỉ công việc ở huyện Bình Khê, phải “lai kinh hậu cứu” (giải về kinh đô để xem xét sau).

Ngày 19-5-1910, Hội đồng Nhiếp chính làm xong bản án Nguyễn Sinh Huy mang số 140. Ngày 27-8-1910, triều đình Huế duyệt y bản án đó, kết án ông: giáng bốn cấp, thải hồi và chuyển đi xa.

1. Cải bổ kinh chức: thay đổi từ chức quan ở địa phương về làm quan ở kinh đô.

Ông Nguyễn Sinh Huy không bị bất ngờ về hình phạt này. Ông thừa hiểu, từ lâu, chính quyền “bảo hộ” và triều đình Huế chỉ mong có dịp để trị ông.

Ngay từ những ngày đầu nhậm chức tri huyện Bình Khê, ông đã dự cảm được những điều xúi quẩy có thể đến với mình. Tiếng là được “thăng” từ chức thừa biện, hàm *bát phẩm* lên chức tri huyện với hàm *lục phẩm*, lương được nâng lên ba bậc, nhưng sống ở đất “khỉ ho cò gáy” như ở Bình Khê đâu còn những tiện nghi như hồi ở Huế. Nhiều vị quan khác họ biết “cách sống”, lại có các quan bà thường nhận của hối lộ của sau nên chẳng mấy chốc mà họ giàu lên trông thấy. Còn ông, vẫn quen nếp sống thanh liêm, không thể làm những điều trái lương tâm và danh dự, cho nên, khi rời khỏi ghế tri huyện, ông chỉ khoác chiếc khăn gói nhẹ nhàng trên vai ra đi, với sự áp tải của bọn lính.

Đã tuổi rồi, dù có làm sao chăng nữa, ông cũng cam chịu. Ông đã quen cuộc đời gian khổ. Đánh rằng “nước mất nhà đâu còn” như ông thường nói, nhưng ông không khỏi lo ngại cho cuộc sống ngày mai...

Nỗi buồn của bản thân ông thực ra không đáng kể gì với nỗi nhục mất nước mà mấy chục triệu con Lạc cháu Hồng tìm chưa ra lối thoát. Khi nghe tin

ông bạn Phan Bội Châu đang lâm vào vòng bế tắc, khốn đốn nơi đất khách quê người, ông bùi ngùi than rằng: “Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh”¹, nếu phải Phan Bội Châu là “thánh” đã sa cơ, thất thế thì cơ nghiệp nước Nam giờ đây còn gì nữa! Ai là người gánh vác việc giang sơn được như Giải San?.

II- HOÀI BẢO LỚN

Từ những suy nghĩ về ý nghĩa sâu xa *ẩn giấu đằng sau* những từ “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”, nhìn thẳng vào thực tế nóng bỏng của đất nước, Nguyễn Tất Thành bắt đầu nung nấu một hoài bão lớn: *tìm ra con đường giải phóng dân tộc Việt Nam*. Anh đang dồn cả tâm lực vào việc lên kế hoạch để hoài bão đó trở thành hiện thực.

Anh suy nghĩ rất nhiều về con đường của hai chí sĩ ái quốc đang đi: Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu.

Hai nhà yêu nước nổi tiếng này đều là bạn thân của thân phụ anh và cả hai đều quý mến anh như con cháu của họ. Từ bé, anh vốn rất kính trọng cả

1. Đây là một câu có tính chất sấm ký trong thời đó, có nghĩa là bao giờ khe Bò Đái (ở núi Đụn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) hết chảy, tắt tiếng ồ ồ thì Nam Đàn xuất hiện ông thánh.

hai ông và muốn noi theo tấm gương yêu nước nhiệt thành của các bậc cha chú đó.

Phan Châu Trinh, người bạn đồng khoa với thân phụ anh cũng từng giữ chức Thừa biện Bộ Lễ. Mỗi quan hệ đó làm cho anh chú ý tìm hiểu chính kiến và những hoạt động của ông. Anh tán thành thái độ chỉ trích thẳng thừng của ông đối với vua tôi nhà Nguyễn. Phải gọi vua là “dân tặc”, “độc phu” như ông mới thích đáng. Một điều nữa làm cho anh hâm mộ Phan Châu Trinh, đó là cuộc vận động duy tân do ông khởi xướng và chính anh cũng từng tham gia phong trào đó.

Nhưng cái thuyết “ỷ Pháp cầu tiến bộ” (dựa vào Pháp để tiến bộ) của ông thì anh thấy còn ngờ ngợ, phân vân, nhất là sau những cuộc đàn áp đẫm máu của chính quyền “bảo hộ” đối với phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực và phong trào chống thuế. Bọn thực dân đã kết án tử hình đối với ông và đày ông ra Côn Đảo¹. Anh hiểu, con đường cải cách ôn hòa của chính ông đã dẫn ông đến thất bại.

1. Năm 1911, Hội Nhân quyền Pháp can thiệp nên Phan Châu Trinh được trả tự do trước thời hạn và bị đưa về quản thúc ở Mỹ Tho. Trước đó, cũng nhờ sự lên án của Hội Nhân quyền và sự can thiệp của Giăng Giôrét, một lãnh tụ Đảng Xã hội Pháp, mà án tử hình của ông được chuyển thành án đày đi Côn Đảo.

Còn *Phan Bội Châu*, người đồng hương rất thân thiết của gia đình Nguyễn Tất Thành mà anh hằng ngưỡng mộ.

Ông đã lừng lẫy tiếng tăm khắp trong nước và cả nước ngoài. Ông thật xứng đáng là ngọn cờ tiêu biểu của phong trào yêu nước trong những năm đầu thế kỷ XX. Ông bôn tẩu vào Nam ra Bắc, vượt muôn trùng khó khăn, đưa hàng trăm thanh niên đi du học để mưu tính công việc cứu vong dân tộc. Kỳ vọng của ông là dựa vào nước Nhật - nước “đồng chủng, đồng văn” (cùng màu da, cùng chữ viết - chữ Hán) để chống Pháp. Ông còn cố công tìm Kỳ ngoại hầu Cường Đế làm “minh chủ” để mong thu hút nhân tâm trong nước. Về xu hướng bạo động của ông, anh tin là đúng, nhưng anh không tin ở chủ trương dựa vào một “ông Hoàng” và nhờ sự giúp đỡ của Nhật Bản. Đối với Phan Bội Châu, ông Nguyễn Sinh Huy có thể giao phó hai con trai của mình cho bạn diu dắt. Nhưng khi ông Phan cho người về nước đưa Nguyễn Tất Thành sang Nhật, anh đã lựa lời để từ chối.

Cách nhìn của Nguyễn Tất Thành nhanh chóng được chứng minh là đúng: Ông Phan Bội Châu bị “ông anh cả da vàng” mưu toan bán rẻ cho Pháp. Giữa năm 1908, cảnh sát Nhật đột nhiên xộc vào Trường Đồng văn thư viện, nơi học sinh Việt Nam đang học. Họ ghi tên tuổi, quê quán từng người rồi tuyên bố: *“Theo lời yêu cầu của Công sứ Pháp, mỗi học sinh phải tự tay viết một bức thư gửi về nhà,*

do cảnh binh Nhật đem bỏ bưu điện. Nếu không, cảnh binh Nhật sẽ đem học sinh Việt Nam nộp cho Công sứ Pháp”.

Bị phản bội bất ngờ, ông Phan tìm kế trì hoãn, không cho học sinh về nước. Tháng 10-1908, Chính phủ Nhật ra lệnh giải tán Trường Đồng văn thư viện. Chính phủ Nhật cấu kết với Chính phủ Pháp phá hoại đến cùng những cố gắng của Phan Bội Châu. Chính phủ Nhật cũng hạ lệnh trục xuất Cường Để, buộc ông này phải rời khỏi nước Nhật trong vòng 24 tiếng đồng hồ, và Phan Bội Châu, trong một tuần lễ.

Trong khi phong trào Đông Du đang lâm nguy thì nghĩa quân Hoàng Hoa Thám cũng bị giặc tấn công dồn dập. Vừa ra Tết Nguyên đán, Pháp bắt ngờ phản kích (tháng 1-1909). Cuộc chiến đấu kiên cường suốt 20 năm của nghĩa quân Yên Thế rốt cuộc cũng bị thất bại!

Vận mệnh non sông đất nước rồi sẽ ra sao? Con đường cứu vong dân tộc sẽ theo hướng nào? Bao nhiêu vấn đề hắc búa nảy sinh khiến Nguyễn Tất Thành ngày đêm suy nghĩ mông lung đến mức có khi quên ngủ, quên ăn...

*

* *

Vào dịp ông Nguyễn Sinh Huy đi nhậm chức Tri huyện Bình Khê, hai anh em Tất Đạt, Tất Thành

có lên thăm cha và chỉ ở với cha một thời gian rồi tạm biệt Người, đi mỗi người một nẻo. Tất Đạt về Huế làm thợ nhà in và sau trở về quê xứ Nghệ. Tất Thành có nộp đơn thi tuyển giáo viên trường ầu học tại Quy Nhơn, trúng tuyển rồi, nhưng khi danh sách thí sinh trúng tuyển được đưa lên Công sứ Pháp ở Bình Định là Friès, y phát hiện ra Nguyễn Sinh Cung (tức Tất Thành) là con trai Phó bảng Nguyễn Sinh Huy và đã từng có thái độ bài Pháp, nên y đã không chấp nhận cho anh làm giáo viên¹.

Thực ra, Nguyễn Tất Thành chỉ tìm chỗ dừng chân một thời gian trước lúc đi theo con đường anh đang hướng tới.

Tại Bình Định có gia đình thầy giáo Phạm Ngọc Thọ đã từng dạy anh em Tất Thành tại Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, kinh đô Huế. Thầy kính trọng quan Thừa biện Nguyễn Sinh Huy và rất mến Tất Thành.

Sau khi chia tay cha, Nguyễn Tất Thành đã nán lại một thời gian ở nhà thầy Phạm Ngọc Thọ (vợ là bà Công Tôn Nữ Chánh Tín) để chuẩn bị cho một chuyến đi xa. Tuy vốn liếng Pháp văn của Tất Thành đã khá nhưng anh vẫn tranh thủ học thêm thầy về văn phạm, về giao tiếp, đối thoại

1. Theo Đỗ Quyên: *Nguyễn Tất Thành ở Bình Định*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Khoa học kỹ thuật Bình Định, 1991, tr.59.

bằng tiếng Pháp. Tất Thành rất yêu quý Phạm Ngọc Thạch¹, con trai thầy giáo Thọ, lúc bấy giờ còn bé lắm.

Nguyễn Tất Thành định ra đi sớm hơn, nhưng thầy giáo Thọ bàn với anh nên chờ thầy đi vào Nam một thể. Thầy đã có lệnh thuyền chuyển từ Trường Pháp - Việt Bình Định vào dạy học ở Phan Thiết.

Vào một ngày đầu thu năm 1910, Nguyễn Tất Thành tạm biệt thị xã Quy Nhơn đi vào phía nam. Dọc bờ biển miền Nam Trung Kỳ, phong cảnh tươi đẹp, đất đai màu mỡ, rừng vàng biển bạc, nhưng đâu đâu cũng thấy những con người lam lũ, rách rưới, chẳng khác gì miền quê nghèo xứ Nghệ.

Đến Phan Rang, anh thấy một cảnh tượng đau lòng mà mấy năm sau, anh còn nhắc lại với một người bạn:

“Những người Pháp ở Pháp phần nhiều là tốt. Song những người Pháp thực dân rất hung ác, vô nhân đạo. Ở đâu chúng nó cũng thế. Ở ta, tôi cũng thấy chuyện như thế ở Phan Rang. Bọn Pháp cười sặc sụa trong khi đồng bào ta chết đuối vì chúng nó. Đối với bọn thực dân, tính mạng của người

1. Phạm Ngọc Thạch về sau trở thành bác sĩ ở Pháp, sau khi nước nhà độc lập, ông để vợ (người Pháp) ở lại Pari, tình nguyện về Việt Nam tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông là Bộ trưởng Bộ Y tế đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

*thuộc địa da vàng hay da đen cũng không đáng một xu*¹.

Đến thị xã Phan Thiết, thầy Phạm Ngọc Thọ chia tay với người bạn đường, về trường mới. Còn Nguyễn Tất Thành, nhờ sự giới thiệu của ông Trương Gia Mô và ông Hồ Tá Bang (bạn cũ của ông Nguyễn Sinh Sắc), anh được vào dạy học ở Trường Dục Thanh.

Lúc mới vào, anh ở tạm nhà ông Tá Bang, sau đó, chuyển ra ở cùng học sinh nội trú nhà trường tại nhà Ngưu², trong vườn cụ Nguyễn Thông, cạnh Thảo bặt.

Đây chỉ là công việc tạm thời trong khi dừng chân ở mảnh đất cuối cùng của xứ Trung Kỳ “bảo hộ”. Vượt qua ranh giới Bình Thuận là một thế giới khác: *Nam Kỳ thuộc địa*, đất trực trị của Pháp. Muốn qua “biên giới” ấy phải có giấy thông hành “nhập cảnh”.

Trường Nghĩa thực Dục Thanh không bị đóng cửa như các trường Nghĩa thực ở Quảng Nam, Nghệ An, Hà Nội..., chúng tỏ không khí chính trị ở Phan Thiết dễ thở hơn các nơi khác.

Cái tên Trường “Dục Thanh” có nghĩa là giáo dục thanh niên. Trường được sự bảo trợ của Công ty

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.23.

2. Nhà rộng chứa ngư cụ và để thùng làm nước mắm (trước khi mở Trường Dục Thanh).

Liên Thành và do “Liên Thành thương quán” trực tiếp phụ trách. Những tổ chức này là sản phẩm của trào lưu tư tưởng mới, xuất phát từ một nền kinh tế tư sản dân tộc đang manh nha. Sài Gòn và Cần Thơ có Nam Đồng Hương và Minh Tân công nghệ xã. Quảng Nam có Quảng Nam hiệp thương công ty, Nghệ An có Triều Dương thương quán, Hà Nội có những nhà hàng lớn như Đồng Lợi Tế, Hồng Tân Hưng, Quảng Hưng Long, Đông Thành Hưng.

Trường Dục Thanh được xây dựng năm 1908, nằm trên vùng đất trung tâm thị xã Phan Thiết (nay thuộc phường Đức Nghĩa, thị xã Phan Thiết). Xưa kia, nơi đây là xóm ngư dân, cây cối mọc um tùm. Trường Dục Thanh nằm trong vùng nhà đất của cụ Nguyễn Thông¹, một nhà thơ yêu nước, đồng thời là nhà nghiên cứu giáo dục, lịch sử, địa lý. Cụ quê ở huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay là huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Khi thực dân Pháp chiếm Gia Định, đang làm việc ở Huế, cụ tình nguyện tòng quân vào Nam Kỳ. Khi Nam Kỳ mất vào tay giặc, cụ ra Bình Thuận. Cụ đã kinh qua nhiều chức vị, nhiều lúc được thăng, có khi bị giáng. Cuối đời, cụ giữ chức Phó sứ điền nông kiêm Đốc học. Cụ dựng một ngôi nhà nhỏ bên cạnh sông Phan Thiết, đặt tên là “Ngọa du sào” (tổ nằm chơi).

1. Cụ Nguyễn Thông, tự là Hy Phần, biệt hiệu là Đôn Am, sinh ngày 22-7-1827, mất ngày 7-7-1884.

Đó là nơi cù đọc sách, ngâm thơ, dạy học. Ngoài ra còn một ngôi nhà khác được cù đặt tên là “Thảo bạt” (mái hiên cỏ) nằm sát ngôi nhà thờ, là nơi để tiếp khách miền trong ra, miền ngoài vào.

Sau khi cù mất, người con trưởng là Nguyễn Trọng Lôi (tức Lợi, thường gọi là Ấm Năm) duy trì cơ sở này làm chỗ qua lại cho những người yêu nước. Năm 1905, ông Phan Châu Trinh đã từng tới đây, không may, ông bị bệnh, hai anh em ông Lợi đã tận tình chăm sóc. Được sự khuyến khích của Phan Châu Trinh, ông Lợi trở thành người phụ trách “Liên Thành thương quán” của Công ty Liên Thành. Năm 1907, ông dùng ngôi nhà Thảo bạt của gia đình làm một lớp học của Trường Dục Thanh. Những lớp khác được dựng thêm ở phía trước.

Cạnh Trường Dục Thanh có “Liên Thành thư xã” bán các sách báo tiến bộ do ông Nguyễn Hiệt Chi¹ phụ trách. Trước cửa “Liên Thành thư xã” có đôi câu đối:

*Dữ ngã tẩy trừ ô não cừu
Vĩ quân diễn thuyết vũ đài tân.*

Đại ý là:

Cùng nhau xóa bỏ lễ thói cũ
Chung lòng cổ động lối duy tân.

1. Nguyễn Hiệt Chi quê tỉnh Hà Tĩnh, là anh ruột ông Nguyễn Hàng Chi, người bị thực dân Pháp xử chém trong phong trào chống thuế Trung Kỳ năm 1908.

Trường Dục Thanh do ông Nguyễn Quý Anh (Ấm Bầy) - em ruột ông Nguyễn Trọng Lỗi - làm Hiệu trưởng. Giáo viên trong trường cũng có người quê Nghệ An như thầy Trần Đình Phiên¹ dạy chữ Hán.

Trường dạy theo lối mới, kiểu Đông Kinh nghĩa thực, coi trọng chữ quốc ngữ, đồng thời có dạy chữ Pháp và chữ Hán. Học sinh được học toàn diện cả về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thể thao, thể dục, văn nghệ. Do đó, Trường Dục Thanh được coi là một trường tư tiến bộ nhất ở nước ta trong thời đó.

Thầy giáo Nguyễn Tất Thành được phân công dạy lớp nhì và cả các lớp khác. Thầy là giáo viên đầu tiên dạy quốc ngữ ở Trường Dục Thanh. Cách chấm bài lúc ấy chưa gọi là điểm mà gọi là “công”. Bài học trò làm đúng và sạch sẽ, thầy khen và cho “10 công”. Bài làm sai và bẩn thì “1-2 công”². Thầy Thành chấm bài rất kỹ và phân minh, thường có kèm theo lời dặn dò chu đáo. Đối với những học trò kém, ngoài giờ dạy ở lớp, thầy còn ra bài cho làm thêm và thầy chấm đầy đủ.

1. Trần Đình Phiên là nhân viên của Công ty Liên Thành, con trai Tiến sĩ Trần Đình Phong, người đã tuyển ông Nguyễn Sinh Sắc đi Thanh Hóa trong kỳ thi hương năm Canh Tý (1900).

2. Theo Vũ Kỳ: *Thư ký Bác Hồ kể chuyện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.378.

Thời ấy, do ảnh hưởng của nền giáo dục phong kiến, thực dân, quan hệ thầy trò còn xa cách, nặng nề, thầy thiếu tôn trọng trò; trò sợ hãi thầy, và học theo lối nhồi sọ, học vẹt. Lấy kinh nghiệm của mình, thầy Thành thường ân cần trao đổi với các thầy giáo trong trường: các em còn nhỏ tuổi, chúng ta nên yêu thương, chỉ vẽ cho các em, không nên đánh đập, dọa nạt các em và làm cho các em sợ, đã sợ thì khó mà tiếp thu bài giảng của thầy...

Thầy Thành cũng là người khởi xướng phong trào tập thể dục thể thao ở trường. Lúc ấy, Dục Thanh là trường duy nhất có phong trào thể dục thể thao.

Sân trường rất rộng và bằng phẳng, dùng làm nơi tập thể dục, đồng thời là sân bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, ngoài giờ học chính khóa. Một mé sân có cây cửa¹ cổ thụ xum xuê, tán xanh trùm bóng mát rượi.

Cứ mỗi buổi sáng, khi trời vừa rạng đông, thầy Thành đã gọi học sinh ra tập thể dục. Tiếng hô: *"Nhất, nhị, tam, tứ"* vang động cả một vùng.

Vào những ngày nghỉ, thầy Thành thường dẫn các em tới động làng Thiêng, cồn Chà, đình làng Đức Nghĩa, xuống bãi Thương Chánh tắm biển thỏa thích, hoặc ngồi quây quần nghe thầy kể chuyện. Thầy còn dạy cho học sinh đọc thuộc

1. Cây cửa: là một loại cây thân gỗ, có rất nhiều rễ phụ, lá gần giống lá chè nhưng dày và xanh biếc hơn.

những bài thơ yêu nước hoặc những bài cổ động
duy tân như bài *Thiết tiền ca*:

*“Trong một nước nghề nay đã đủ,
Từ đó mà tiến bộ văn minh.
Rồi mà cũng chế thủy tinh,
Cũng lò đúc sắt, cũng dinh đúc đồng.
Cũng tàu máy qua sông vượt bể,
Cũng điện cơ, điện khí, điện xa.
Cũng buôn, cũng bán gần xa,
Khi vào Tây Cống¹, khi ra Hải Phòng.
Thế mới thực phụ công đi học,
Thế mới là cội gốc văn minh!...”².*

Muốn cho học sinh hiểu sâu sắc các bài thơ ca
đó, thầy Thành đã đặt ra nhiều câu hỏi cho các em
trả lời, rồi giảng giải cặn kẽ từng từ cho học sinh
hiểu. Thầy muốn khắc vào tâm trí các trò cái nhục
mất nước bằng cách cho đọc và giảng giải kỹ lưỡng
những bài thơ thống thiết như *Đề tỉnh quốc dân
ca* của Phan Bội Châu, hoặc thơ văn cổ động cho
nếp sống mới như *Bài ca húi tóc...*

Thầy luôn động viên, khích lệ các em đọc sách,
nhất là những loại sách giáo dục nhân cách và
lòng yêu nước, thương dân. Đối với những học trò

1. Tây Cống: Sài Gòn.

2. Chương Thâu: *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào
cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn hóa thông tin,
Hà Nội, 1997, tr.56-57.

lớn tuổi, thầy cho đọc những tác phẩm văn học nổi tiếng của Pháp.

Ngoài những giờ dạy học, thầy Thành còn tiếp xúc với mọi người, tự mình góp tiền xây dựng tủ sách nhà trường và vận động giáo viên, học sinh góp thêm sách cho thư viện. Thầy là một tấm gương sáng về tình thương yêu học sinh và lòng say mê học hỏi không ngừng.

Với tâm hồn trong sáng và nhiệt tình trong mọi công việc, thầy Nguyễn Tất Thành đã thuyết phục và cảm hóa được lớp trẻ của Trường Dục Thanh; đồng thời, cũng làm cho các bạn đồng nghiệp nể phục, quý trọng, mến yêu.

Có thể nói, Nguyễn Tất Thành tiêu biểu cho một thế hệ nhà giáo thức thời và giàu trí tuệ nhất ở nước ta lúc bấy giờ.

*

* *

Trong khuôn viên trường học, ban ngày càng nhộn nhịp, rộn ràng bao nhiêu thì đêm khuya càng vắng lặng tĩnh mịch bấy nhiêu. Phía sau nhà cụ Nguyễn Thông có cái hồ sen, hương thơm man mác, làm cho Nguyễn Tất Thành lại thêm nhớ làng Sen, nhớ Huế.

Nhiều đêm, Tất Thành day dứt với những suy tưởng mông lung. Anh không khỏi phân vân vì

chưa tròn chữ hiếu với cha. Nhưng anh tin rằng, người cha kính yêu sẽ lượng thứ cho anh. Ông vốn không ưa những chàng trai chỉ quanh quẩn vì danh lợi, thiển cận. Ông hy vọng nhiều vào các con, cho nên hà tất là các con phải theo cha. Ông từng thừa nhận quan điểm “*Phụ huynh bất năng cấm ước tử đệ*” (Cha, anh không được cấm đoán ước muốn của con, em mình). Suy nghĩ sâu như vậy, anh thấy yên tâm hơn và càng quyết tâm đi theo con đường mà anh đã chọn.

III- CHÂN TRỜI MỚI

Một sáng mùa Xuân năm 1911, thầy trò Trường Dục Thanh không còn nghe tiếng còi kêu gọi tập thể dục của thầy giáo Nguyễn Tất Thành nữa. Thầy đã ra đi từ bao giờ! Trong phòng chỉ còn lại vài dòng tạm biệt đồng nghiệp và học sinh toàn trường. Thế là thầy đã đi xa! Học sinh Trường Dục Thanh nhớ mãi hình ảnh người thầy giáo trẻ với dáng cao thanh thanh, đôi mắt sáng long lanh đầy trù mến, tóc cắt ngắn, ăn mặc giản dị với bộ bà ba trắng, thắt lưng màu hoa lý và có tình thương vô hạn với đàn em thân yêu.

Trong khi thầy trò Trường Dục Thanh đang băng khuâng với cuộc chia ly bất ngờ, thì Nguyễn Tất Thành đã đặt chân lên xứ “Nam Kỳ trực trị”. Đó là một kết quả khả quan mà không phải ai cũng dễ dàng đạt được. Đối với tỉnh Bình Thuận

lúc đó, Sài Gòn như là một nước khác, vào ra hết sức khó khăn. Ngay cả ông Phan Châu Trinh cũng đã có lúc phải nằm chờ chục hàng mấy tháng trời mà không vượt qua được ranh giới Bình Thuận - Sài Gòn. Sở dĩ Nguyễn Tất Thành qua được là nhờ đi ghe bầu theo ông Hồ Tá Bang, bạn cũ của ông Nguyễn Sinh Sắc hồi ở Huế; là người có công lớn trong việc thành lập “Liên Thành thương quán” và mở Trường Dục Thanh.

Đến thành phố Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành bắt đầu làm quen với những điều mới lạ của đất “trực trị” thuộc Pháp. So với những thành phố anh đã đi qua thì Sài Gòn quả là đồ sộ, sầm uất gấp nhiều lần. Nhịp sống nơi đây rất hối hả, căng thẳng. Chỉ có tới đây, Nguyễn Tất Thành mới tận mắt chứng kiến cách tổ chức cai trị, cách bóc lột tinh vi, tàn nhẫn của bọn tư bản Pháp. Đội ngũ những người làm thuê ngày càng đông đảo và có mặt trong tất cả các xưởng máy, xí nghiệp. Nguồn nhân công rẻ mạt ở đây chính là nguồn thu béo bở cho bọn cá mập tư bản Pháp.

Trên đường phố Sài Gòn đâu đâu cũng thấy nhan nhản những “ông Tây, bà đầm”. Chính mắt Nguyễn Tất Thành đã chứng kiến thái độ thô bạo của người Pháp đối với dân Việt, nhất là đối với phụ nữ. Ngay giữa chợ Bến Thành của Sài Gòn - mà người ta bảo là một thành phố Pháp - bọn người Âu gác chợ cũng giơ roi gân bò, dùi cui đánh phụ nữ bản xứ để bắt họ tránh, khỏi làm ngẽn lối.

Càng thâm nhập vào đời sống của các tầng lớp quần chúng lao động, Nguyễn Tất Thành càng xiết bao hy vọng ở “dân khí” của Nam Kỳ. Đời sống cực khổ dưới ách cai trị trực tiếp của thực dân Pháp làm cho tinh thần quật khởi của đồng bào Nam Kỳ càng thêm mạnh mẽ.

Để sống và tìm cách đi ra nước ngoài, Tất Thành đã phải làm nhiều công việc lao động chân tay trên đất Sài thành. Nơi anh thường tạm trú và qua lại nhiều lần là bến cảng Nhà Rồng. Đó là cảng sông. Gọi là “Nhà Rồng” vì ở đây, trên nóc ngôi nhà của Sở Đại lý hàng hải Pháp có đắp hai con rồng châu mặt trời.

Nguyễn Tất Thành rất chú ý đến các hãng tàu thủy. Có hai công ty tàu biển lớn chạy đường Pháp - Đông Dương. Đó là hãng Mécagiori Maritim, còn gọi là hãng “Đầu Ngựa”; và hãng Sácgiơ Rêuyni, còn gọi là hãng “Năm Sao”. Phân biệt hai hãng đó rất dễ dàng, anh chỉ nhìn ống khói các tàu vẽ hình đầu con ngựa hay hình năm ngôi sao. Anh được biết, hãng Năm Sao có dán nhiều quảng cáo in bằng hai thứ tiếng Pháp và Hán ghi hành trình của nó: Sài Gòn - Tuaran - Hải Phòng - Xinhgapo - Côlômbô - Ghibuti - Pôxaít - Mácxây - Boócđô - Lơhavơơ - Đơngkéc. Anh còn biết một điều rất hấp dẫn nữa là hãng Năm Sao có tuyển “bồi An Nam” để phục vụ hành khách trên tàu. Ý định của anh sớm muộn sẽ thực hiện được. Anh sẽ

sang Âu châu, nơi có trào lưu tư tưởng tự do, dân chủ và khoa học kỹ thuật đang phát triển, để xem xét, nghiên cứu và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

Trưa ngày 2-6-1911, anh ra bến cảng Nhà Rồng. Tàu của hãng Năm Sao từ Tuaran (Đà Nẵng) vừa cập bến. Anh lên thẳng tàu Amiran Latusơ Tơrêvin xin việc làm.

Thoạt tiên, anh gặp ba người Việt Nam đang làm việc ở phòng ăn. Anh mạnh dạn trình bày nguyện vọng xin việc. Họ trả lời là không có việc làm, mà nếu có chẳng nữa, họ cũng không có quyền nhận anh. Thấy họ cười và nói nhỏ với nhau điều gì đó, anh đoán biết ý nghĩ của họ: “Một người mảnh khảnh như thế kia thì có thể làm được công việc gì ở trên tàu này?”. Anh đã hơi thất vọng. Nhưng rồi một người trong bọn họ, có vẻ mặt phúc hậu đã ân cần vỗ vai anh và bảo: “Hãy đi theo tôi, tôi sẽ dẫn cậu đến gặp chủ tàu. Có lẽ ông ta sẽ có việc cho cậu làm”.

Trông thấy anh, ông chủ tàu Lui Eđua Maisen (Louis E. Michell) hơi ngần ngại, vì đứng trước mặt ông là một chàng trai cao gầy, có dáng học trò hơn là người lao động, nhưng có vẻ mặt khô ngô và đôi mắt rất sáng. Ông hỏi:

- Anh có thể làm được việc gì?
- Tôi có thể làm bất cứ việc gì!

Nghe câu trả lời dứt khoát, quả quyết, đầy tự tin của chàng trai, chủ tàu hứa:

- Được, ta sẽ lấy anh làm phụ bếp, sáng mai, anh đến đây nhận việc.

Cái đêm trước ngày xa quê hương, đất nước, Tất Thành bồn chồn, thao thức, chỉ mong trời chóng sáng. Ngày mai sẽ đánh dấu bước ngoặt lớn trong đời anh. Hoài bão ra đi để tìm con đường giải phóng dân tộc đã chất chứa trong lòng anh từ những tháng ngày ở kinh đô Huế, nay mới có cơ hội thực hiện. Không có bạn đồng hành, anh sẽ sống và chiến đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách bằng đôi tay lao động và bằng trí tuệ, nghị lực của bản thân. Hoàn toàn tự nguyện dấn thân vào con đường bôn ba, mạo hiểm, anh không hề do dự, đắn đo. Tuy nhiên, trước lúc tạm biệt quê hương, đất nước, lòng anh không khỏi xao xuyến, bùi ngùi. Nghĩ về gia đình, lòng anh lại bồi hồi, thổn thức. Anh rất tiếc là chưa tìm được nơi ở của cha trước khi lên đường¹.

Anh cũng không rõ những nguồn tin về sự hoạt động của chị gái là Nguyễn Thị Thanh (Bạch Liên)

1. Có sách đã in là Nguyễn Tất Thành có gặp cha trước khi xuất dương; nhưng tại Bảo tàng Hồ Chí Minh có tài liệu tin cậy cho biết, sau khi ra nước ngoài, Nguyễn Tất Thành còn gửi thư về Sài Gòn nhờ nhà chức trách địa phương tìm giúp địa chỉ của ông Nguyễn Sinh Huy.

và anh trai là Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) có xác thực hay không?¹. Chuyến đi này của anh chắc là sẽ rất lâu dài, không thể biết đến bao giờ mới gặp lại được người thân...

Tảng sáng hôm sau (ngày 3-6-1911), Nguyễn Tất Thành với tên mới là *Văn Ba* được nhận vào làm việc trên tàu. Bây giờ anh mới biết tên ba người Việt Nam mà anh đã gặp lần đầu tiên hôm qua. Đó là các anh Nguyễn Văn Hùm, Nguyễn Văn Ba và Bùi Văn Viên. Và cùng được tuyển vào

1. Trong khoảng thời gian 1910 - 1911, Nguyễn Thị Thanh cùng em trai là Nguyễn Sinh Khiêm đều tham gia hoạt động giúp nhóm Ấm Võ, Đội Quyên và Đội Phấn. Đội Quyên trước kia là chiến sĩ của nghĩa quân Phan Đình Phùng. Sau khi khởi nghĩa Hương Khê bị dập tắt, ông đi theo Duy Tân Hội của Phan Bội Châu, thuộc phái bạo động. Bị giặc bắt, trong tù, Đội Quyên cảm hóa được Đội Phấn - người lính gác ngục, rồi cả hai cùng trốn ra xây dựng căn cứ chống Pháp ở Bồ Lư, huyện Thanh Chương và Đông Hồ, huyện Nghĩa Đàn (nay thuộc huyện Tân Kỳ), tỉnh Nghệ An.

Khi hoạt động ở vùng huyện Nam Đàn, nhóm Đội Quyên được đồng bào làng Sen bảo vệ, tích cực nhất là chị em Nguyễn Thị Thanh. Chính vì hoạt động cùng nhóm Đội Quyên mà Nguyễn Thị Thanh đã bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh, đến cuối năm 1911 mới được trả tự do. Ra tù, bà lại tiếp tục hoạt động, có khi rất táo bạo (như vụ lấy súng của trại lính khố xanh tại Vinh, bị lộ) và lại bị bắt, bị địch tra tấn dã man. Ông Nguyễn Sinh Khiêm cũng bị thực dân Pháp bắt bỏ tù.

làm trên tàu hôm ấy có bốn thanh niên nông thôn: Lê Quang Chi, Đặng Quan Rao, Nguyễn Tuân và Nguyễn Văn Tri¹.

Viên chủ tàu đã giữ lời hứa, giao cho Văn Ba làm phụ bếp. Là phụ bếp, mỗi ngày anh phải thức dậy trước bốn giờ sáng và từ đó đến chín giờ tối, anh phải làm quần quật hết công này đến việc khác: nào quét dọn nhà bếp lớn, đốt lửa trong các lò; nào khuôn vác than đá, xuống hầm lấy thực phẩm; nào rửa rau, chùi nồi chảo. Có khi, anh phải vác một bì nặng bước lên từng bậc thang trong khi tàu tròn trành... Suốt ngày, người anh đầm mồ hôi và đầy bụi than. Tuy làm việc quá sức nhưng anh vẫn ôn tồn, nhẫn nại và vui vẻ. Đêm nào cũng vậy, cứ sau chín giờ, xong công việc, mọi người tùm tùm đánh bài, còn anh Ba lại miệt mài đọc và viết đến khuya.

Trước khi tàu rời bến, anh Ba chợt thấy ông Bùi Quang Chiêu, kỹ sư canh nông, cùng gia đình đi tàu hạng nhất. Ông đưa con sang du học tại Pháp; ông đã vào “làng Tây” (nhập quốc tịch Pháp). Ông gọi Văn Ba lại gần và ôn tồn khuyên bảo: “Tại sao con lại làm cái nghề khó nhọc này? Bỏ nghề này đi! Con nên chọn nghề khác danh giá hơn...”.

1. Theo Hồng Hà: *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1976, tr.20.

Anh Ba lễ phép cảm ơn ông Chiêu. Chí anh đã quyết. Anh những muốn ông biết điều nung nấu mà anh đã từng nói với một người bạn: *“Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta”*¹.

Đó là những ý tưởng đã chín muồi, là ước vọng vô cùng tha thiết từ lâu của Nguyễn Tất Thành. Hoài bão lớn lao đó đã tạo cho anh có niềm tin mãnh liệt, có nghị lực phi thường và có quyết tâm cao độ.

Một khi lòng căm thù bọn cướp nước và lũ bán nước đã sục sôi và tình yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đã cháy bỏng thì không một sức mạnh nào ngăn nổi bước chân người trai trẻ đi tìm đường cứu nước.

Ngày 5-6-1911, sau khi điểm danh đủ 72 thủy thủ và nhân viên trên tàu và xin dấu chứng nhận vào sổ tàu, con tàu Đô đốc Latouche Tréville (Armiral Latouche Tréville) kéo một hồi còi dài, rời bến cảng Nhà Rồng đi Xingapo... sang Pháp.

Nguyễn Tất Thành đắm đắm nhìn vào bờ như muốn khắc sâu vào tâm trí hình ảnh cuối cùng trước giây phút từ giã Tổ quốc, quê hương muôn vàn nghĩa nặng tình sâu.

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sđd, tr.14.

Như đại bàng tung cánh, chàng trai trẻ Nguyễn
Tất Thành sẽ vượt trùng dương đi khắp hoàn cầu
để mong tìm con đường lý tưởng nhất cho sự
nghịệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Như cánh chim không mỏi

Bay khắp trời năm châu!...

PHẦN THỨ HAI

TỔ ẤM GIA ĐÌNH

BÀ MẸ CỦA NGƯỜI ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

BÀ HOÀNG THỊ LOAN
(1868-1901)

Bà Hoàng Thị Loan sinh năm 1868 tại làng Hoàng Trù, còn gọi là làng Trù (Chùa), tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (ngày nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

Quê nội của bà có nguồn gốc ở tỉnh Hưng Yên. Bởi vậy, tại nhà thờ chi nhánh họ Hoàng Xuân ở làng Trù có đôi câu đối:

*Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên.*

(Đại ý là: Hoàng Vân khí tốt truyền từ nghìn xưa lại; Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau).

Hoàng Vân là làng Hoàng Vân, tổng Yên Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng (nay là làng Vân Nội, xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Họ Hoàng Xuân có truyền thống hiếu học, nhiều người học giỏi, làm quan to; trong đó có ông Hoàng Nghĩa Giá được phong Hiệp trung hầu. Khi Mạc Đăng Dung đoạt ngôi nhà Lê, Hoàng Nghĩa Giá cùng con trai là Hoàng Nghĩa Thân kéo quân vào xứ Nghệ lập căn cứ địa chống nhà Mạc. Ông đã cư trú luôn tại làng Dương Xá, tổng Phù Long (nay thuộc xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Chín đời sau, ông Hoàng Phác Cẩn chuyển lên ở làng Hoàng Trù, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cụ Hoàng Đường (thân phụ bà Hoàng Thị Loan) là hậu duệ đời thứ sáu, tính từ cụ Hoàng Phác Cẩn.

Cụ Hoàng Đường kết duyên với bà Nguyễn Thị Kép sinh hạ được hai con gái là Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An (sinh năm 1877).

Bà Hoàng Thị Loan sinh ra và trưởng thành trong một gia đình nhà nho thanh bạch, giàu lòng thương người, nguồn sống chính vẫn là nông nghiệp. Trong nhà luôn có lớp học chữ Hán do người cha nhân hậu Hoàng Đường dạy dỗ. Chính nhờ vậy mà người mẹ và các con cũng hiểu biết ít nhiều chữ nghĩa, thấm nhuần đạo đức Khổng Mạnh như “tam tông”, “tứ đức”... hay “thọ mai gia lễ” (cách thức thờ phụng tổ tiên, ma chay, cưới hỏi...).

Lớn lên trên mảnh đất văn vật, chốn thi thư, bà Hoàng Thị Loan hấp thu được truyền thống tốt đẹp của quê hương và gia đình. Vào độ tuổi 14-15,

bà đã biết siêng năng làm lụng việc đồng áng và đỡ dần việc nội trợ cho ông bà, cha mẹ.

Hoàng Thị Loan là một cô gái thùy mị, duyên dáng, nét na, hiền hậu và giản dị. Bà con trong làng sống cùng thời kể lại rằng: khi được mẹ cho chiếc áo mới màu sáng, Loan đã nhuộm áo cho sẫm màu rồi mới mặc. Ban ngày làm ruộng, ban đêm, hai chị em lại miệt mài quay xa, dệt vải, một nghề phụ mà hầu như nhà nào ở Nam Đàn cũng làm. Thỉnh thoảng, chị em lại tham gia hát phường vải, một hình thức sinh hoạt văn nghệ dân gian phổ biến có từ xa xưa ở Nam Đàn nói riêng và cả xứ Nghệ nói chung. Hoàng Thị An là một “cây” ví dặm, hát hay nổi tiếng ở địa phương. Còn người chị, Hoàng Thị Loan lại có tài “gà” cho em gái những câu ví dặm hóm hỉnh thông minh để đối đáp với bạn bè. Nét sinh hoạt đó làm cho tâm hồn con người thêm phong phú và tri thức được mở rộng.

Bởi cụ Hoàng Đường có tâm hồn khoáng đạt, chan chứa tình nhân ái và có sự đánh giá đúng mức nhân cách và trí tuệ của chàng trai Nguyễn Sinh Sắc - con nuôi của mình nên mới xe duyên cho con gái đầu lòng. Song, cũng phải nói rằng, chính Hoàng Thị Loan cũng vượt được quan niệm và tầm nhìn hạn hẹp của dư luận xã hội đương thời mới dẫn tới sự gắn bó thủy chung với Nguyễn Sinh Sắc - một chàng trai có số phận hẩm hiu từ thuở bé.

Đôi vợ chồng trẻ đã sống những tháng ngày tràn trề hạnh phúc bên cạnh nhà cha mẹ. Người chồng vốn quen lao động chân tay, có thể gọi là “lực điền”, nhưng vì đang theo con đường cử nghiệp nên phải dành nhiều thời gian dùi mài kinh sử. Do đó, hằng ngày, Hoàng Thị Loan phải cáng đáng mọi công việc đồng áng, nội trợ của gia đình riêng; đồng thời, giúp đỡ cha mẹ những việc nặng nhọc; vất vả nhất là sau khi em gái Hoàng Thị An đi lấy chồng.

Năm 1884, bà sinh con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh, sáu năm sau đã có thêm hai con trai là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung. Gia đình gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng bà vẫn kiên trì, nhẫn nại, chịu thương, chịu khó, vượt qua mọi thử thách để cho chồng yên tâm chuẩn bị dự thi hương. Ngay từ lúc Nguyễn Sinh Cung mới chẵn tháng, bà đã bày vẽ cho chị Thanh chăm sóc em và lao vào công việc đồng áng. Suốt ngày, bà làm việc luôn tay, ít có thì giờ nghỉ ngơi. Ban ngày lam lũ tất bật ngoài cánh đồng, trưa và tối, sau khi chăm cho các con ăn ngủ, bà tranh thủ ngồi dệt vải. Bà có tính cẩn thận và chu đáo với mọi người; đã hứa với ai điều gì là bà giúp đỡ tận tình, chu tất. Bà luôn chỉ vẽ cho các con quét dọn sạch sẽ trong nhà, ngoài ngõ và sắp xếp gọn gàng mọi thứ đồ dùng, từ chăn màn, quần áo đến thùng mủng, dầm sàng, nồi niêu, bát đĩa... Nền nếp sinh hoạt có tính khoa học của bà đã ảnh hưởng rất tốt đến các con.

Năm 1893, gia đình bà chịu một tổn thất lớn; đó là sự qua đời của cụ Hoàng Đường. Từ đây, gánh nặng công việc gia đình càng dồn xuống đôi vai Hoàng Thị Loan.

Nguyện vọng tha thiết nhất lúc sinh thời của cụ Hoàng Đường là được thấy con rể nhận tấm bằng cử nhân, tiến sĩ. Càng thương cha, Hoàng Thị Loan càng cố sức làm lụng và động viên, khích lệ chồng học hành tấn tới.

Năm 1894, ông Nguyễn Sinh Sắc thi đỗ cử nhân tại trường thi hương Nghệ An. Theo phong tục thời bấy giờ, khi chồng đã đỗ cử nhân thì vợ được gọi là “Bà Cử”. Song, đối với Hoàng Thị Loan, khi nghe cách xưng hô như vậy, bà cảm thấy ngượng. Từ sau khi chồng thi đỗ, nếp sinh hoạt hằng ngày của bà vẫn như trước. Bà vẫn cùng các bạn gái giúp đỡ nhau trong công việc đồng áng, thường chuyện trò rôm rả bên ấm nước chè xanh hoặc cùng nhau đi hát phường vải.

Bà con ở làng Hoàng Trù sống cùng thời đã kể lại rằng: hôm chồng thi đỗ cử nhân về làng, bà đang cặm cuội làm việc ngoài đồng; người nhà ra gọi về, tuy quá mừng đến chảy nước mắt, nhưng bà vẫn không chịu bỏ dở công việc. Có người trách bà thờ ơ với một việc trọng đại, bà đã nói vui: “*Ông nghè ông cống cũng sống về ăn*”.

Năm 1895, ông Nguyễn Sinh Sắc đi dự thi hội lần đầu ở kinh đô Huế nhưng không đỗ; ông xin vào học Trường Quốc Tử Giám, chuẩn bị dự thi

khóa sau. Để giúp chồng tiếp tục đi theo con đường cử nghiệp, bà đã quyết định gửi lại ruộng vườn, nhà cửa và bé Nguyễn Thị Thanh mới lên 11 tuổi cho mẹ, rồi đưa hai con trai, anh lên 7, em lên 5 tuổi, men theo đường thiên lý đi bộ vào cư trú tại Huế. Đây là một quyết định có thể nói là rất táo bạo của người phụ nữ có nghị lực phi thường, có đức hy sinh cao cả và tình thương yêu vô bờ bến đối với chồng con. Bà chưa thể hình dung được gia đình mình sẽ sống như thế nào ở nơi đất khách quê người, nơi kinh thành xa lạ, sinh hoạt đắt đỏ, gạo quế, củi châu, với bốn miệng ăn cộng với nhiều phí tổn học hành của chồng. Nhưng, cứ nghĩ đến kỳ vọng của cha trước lúc lâm chung, cũng như ước ao khắc khoải của mẹ, của chồng, bà đã dũng cảm khắc phục và vượt qua mọi khó khăn, trở ngại.

Cuộc “trẩy kinh” đằng đẵng nửa tháng trời của hai vợ chồng kèm theo hai con nhỏ với những đôi chân “cuộc bộ” trên những chặng đường đồi núi trập trùng hoặc những trảng cát dài nóng bỏng nổi bật lên hình ảnh người phụ nữ xứ Nghệ kiên trì gan góc tuyệt vời.

Cuộc sống ở kinh thành Huế rất xa lạ với bà Hoàng Thị Loan; song nhờ có đức tính cần kiệm, chân thật, cởi mở nên gia đình bà đã được bà con cô bác quanh vùng quý mến. Phụ cấp của Trường Quốc Tử Giám cho ông Sắc và nguồn thu nhập về nghề dệt vải của bà Loan không đủ trang trải,

song nhờ sự giúp đỡ của bà con dân phố và bè bạn gần xa, mức sống của gia đình cũng tạm đủ.

Với nghị lực lớn và đức hy sinh vô bờ bến, bà đã vượt qua bao khó khăn, gian nan, vất vả để nuôi con khôn lớn và giúp chồng theo đòi đèn sách. Bà không hề than thân trách phận và luôn động viên, khuyến khích, an ủi chồng, nhất là những lần ông hỏng thi. Chính nhờ vậy mà ông Sắc đã không bị hẫng hụt, chán nản; thua keo này bày keo khác, qua mỗi lần thất bại, ông lại cầm cúi cúi mài kinh sử để mong đèn đáp lại kỳ vọng và ân nghĩa của nhạc phụ, nhạc mẫu và người vợ hiền vô vàn yêu quý.

Năm 1900, trong khi ông Nguyễn Sinh Sắc đang bận làm việc ở trường thi hương Thanh Hóa (có đem con trai lớn là Nguyễn Sinh Khiêm đi cùng) thì tại Huế, vợ ông sinh con thứ tư. Do điều kiện thông tin lúc bấy giờ rất khó khăn, ông không hề biết tin tức gì ở nhà.

Sau khi sinh con út, bà Loan lâm bệnh nặng. Bà vẫn tỉnh táo chỉ vẽ cho Sinh Cung làm những việc cần thiết; nhưng bệnh tình của bà ngày càng trầm trọng, các thầy thuốc giỏi trong vùng cũng không cứu nổi. Bà từ già cõi đời vào gần trưa ngày 22 tháng Chạp, năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901). Năm ấy bà mới đến tuổi ba mươi ba!

Mọi người không rõ bà mất vì bệnh gì là chủ yếu. Có người cho là bà sinh con trong hoàn cảnh

khó khăn nên bị sản hậu; có người cho rằng, bà qua đời vì bị đau mấy cái nhọt độc ở cổ; nhưng có người lại cho rằng, bởi bà sống thiếu thốn quá mà kiệt sức! Cũng rất có thể là cả ba nguyên nhân đó đã đưa bà về cõi vĩnh hằng. Có người kể lại rằng, bà ra đi, không để lại được cho các con một bát gạo, một đồng tiền nào!

Việc sắm hòm vở, khâm liệm được các chức sắc và bà con dân phố lo liệu chu đáo. Theo luật lệ triều đình, thi hài của bà phải đưa qua cổng Thanh Long ra khỏi thành nội, đưa xuống thuyền qua sông Hương rồi mới đưa lên táng ở chân núi Ba Tầng, thuộc dãy núi Ngự Bình, kinh đô Huế.

Đến năm 1922, con gái đầu của bà là Nguyễn Thị Thanh, đưa hài cốt của mẹ về quê Kim Liên, táng trong vườn nhà. Năm 1942, con trai lớn của bà là Nguyễn Sinh Khiêm, sau khi được thực dân Pháp phóng thích khỏi lao tù đã chọn vùng Động Tranh trong dãy núi Đại Huệ (nay thuộc xã Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An) làm nơi cất táng hài cốt mẹ.

NGƯỜI CHA CỦA NHÀ VĂN HÓA LỚN

ÔNG NGUYỄN SINH SẮC

(1862 - 1929)

Ông Nguyễn Sinh Sắc (tức Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Xuân Sắc, Nguyễn Phan Diêu, Trí Đễ, Trí Hiếu) sinh năm Nhâm Tuất (1862) trong một gia đình nông dân tại làng Sen (Kim Liên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Theo gia phả họ Nguyễn Sinh ở làng Sen, ông tổ họ này là Nguyễn Bá Phổ đến cư trú tại Kim Liên, Nam Đàn từ trên 400 năm về trước. Đến đời thứ tư, họ Nguyễn Bá được đổi là *Nguyễn Sinh* (Nguyễn Sinh Dân). Qua các đời, họ này có nhiều người học hành, đỗ đạt. Đến thế hệ thứ tám có Nguyễn Sinh Hải lập chiến công to, được vua Lê Cảnh Hưng phong sắc.

Thân phụ Nguyễn Sinh Sắc là Nguyễn Sinh Nhậm (tức Nguyễn Sinh Vượng), thuộc thế hệ thứ mười của dòng họ Nguyễn Sinh ở Kim Liên, Nam Đàn. Ông góa vợ sớm, chỉ có một con trai là Nguyễn Sinh Thuyết. Khi con trai đã lập gia đình riêng,

ông mới tái hôn với bà Hà Thị Hy, một cô gái đẹp, thông minh, tài hoa, có năng khiếu văn hóa nghệ thuật. Năm 1862, bà sinh con trai là Nguyễn Sinh Sắc. Ba năm sau, ông Nguyễn Sinh Nhậm từ trần, và bà Hà Thị Hy cũng qua đời một năm sau đó.

Như vậy, vừa mới ba tuổi đã mất cha, bốn tuổi lại mồ côi mẹ, Nguyễn Sinh Sắc sống nhờ vào sự nuôi dưỡng của người anh cùng cha khác mẹ. Hoàn cảnh hẩm hiu, tủi nhục đó đã hun đúc nên chí lập thân của Nguyễn Sinh Sắc từ thuở thiếu thời.

Mặc dù không được đi học như các bạn đồng lứa, Nguyễn Sinh Sắc đã tìm cách tự học trong mọi lúc, mọi nơi có thể học được, kể cả lúc ngồi trên lưng trâu. Thấu hiểu hoàn cảnh và tính nết của cậu bé Sắc, cụ Hoàng Đường ở làng Hoàng Trù đã xin về làm con nuôi, cho ăn học. Đáp lại tấm lòng vàng của ân nhân mình, Nguyễn Sinh Sắc đã gắng sức học hành và tiến bộ vượt bậc. Thương mến đứa con nuôi tài năng, đức độ, cụ Hoàng Đường đã gạt bỏ quan niệm phong kiến “môn đăng hộ đối”, xe duyên cho Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan - con gái đầu lòng của hai cụ.

Làm lễ kết hôn xong, cụ Hoàng Đường đã cất đất vườn dựng cho đôi vợ chồng trẻ ba gian nhà xinh xắn bên cạnh nhà mình.

Năm 1893, cụ Hoàng Đường từ trần. Để báo hiếu nhạc phụ, Nguyễn Sinh Sắc đã ngày đêm mài mài kinh sử, với sự giúp đỡ tận tình của mẹ và vợ.

Khoa thi hương năm Giáp Ngọ, ông đỗ cử nhân. Năm Ất Mùi (1895), ông dự thi hội nhưng không đỗ, sau đó, ông xin vào học Trường Quốc Tử Giám ở Huế. Để có điều kiện theo đòi cử nghiệp và kèm cặp cho con cái học hành, hai vợ chồng quyết định gửi nhà cửa, ruộng vườn và con gái đầu lòng cho mẹ rồi đưa hai con trai “trẩy kinh” vào Huế. Trong thời gian đầu ở Huế, gia đình ông sống trong cảnh túng thiếu, vất vả trăm bề; song ông vẫn kiên trì, khắc phục khó khăn để tiếp tục theo đòi đèn sách.

Năm Mậu Tuất (1898), ông đi dự thi hội lần thứ hai vẫn không đỗ. Ông càng buồn hơn khi không còn được theo học ở Trường Quốc Tử Giám nữa. Tuy vậy, được vợ thông cảm, an ủi, khuyến khích, ông vẫn tìm mọi cách để theo đuổi kỳ thi hội lần thứ ba.

Nhờ bạn giúp đỡ và vợ hiền động viên, ông đưa hai con trai sang làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, vừa dạy học cho trẻ con trong vùng, vừa tranh thủ ôn luyện văn chương.

Khoảng hai năm sau, vào tháng Tám năm Canh Tý (1900), ông Nguyễn Sinh Sắc được mời ra Thanh Hóa làm thư ký (đề lại) cho trường thi hương. Ông đưa Nguyễn Sinh Khiêm đi cùng, còn Nguyễn Sinh Cung thì cho về ở với mẹ.

Xong công việc ở Thanh Hóa, cha con ông trở về quê ở Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An. Ông tranh thủ thời gian tu sửa phần mộ cho cha mẹ. Trong

khi đó, ở Huế, bà Hoàng Thị Loan sinh con thứ tư. Do sức khỏe yếu, mặc dù được bà con cô bác săn sóc tận tình và thầy thuốc hết lòng cứu chữa nhưng bà đã trút hơi thở cuối cùng vào gần trưa ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901).

Mãi đến ra Tết Tân Sửu ông Nguyễn Sinh Sắc mới được tin buồn vợ mất. Bàng hoàng, đau đớn tột cùng, ông vội vàng trở vào Huế với hai đứa con bé bỏng tội nghiệp!

Không thể sống cảnh “gà trống nuôi con” bơ vơ giữa đất đế đô, ông đến từng nhà cảm ơn bà con cô bác rồi từ giã mọi người, diu dặt, bồng bế hai con trở về quê cũ...

Cảnh sống của gia đình ông lúc bấy giờ vô cùng bi đát: mấy cha con không có nguồn thu nhập nào; đứa con út lại è ọt, chỉ sống được ít lâu rồi mất; mẹ vợ (bà Nguyễn Thị Kép) đã già yếu lại bị sốc vì mất con, mất cháu, bà suy sụp hẳn.

Mặc dầu vậy, ông Nguyễn Sinh sắc vẫn không đầu hàng số phận; ông vẫn quyết chí vào Huế dự thi lần nữa để mong đỗ đạt, cho thỏa vong linh nhạc phụ và người vợ hiền yêu quý.

Được sự giúp đỡ tận tình, sự động viên khuyến khích của mẹ cùng bà con thân thích, láng giềng, ông đã gửi lại nhà cửa, ruộng vườn, con cái rồi trở vào Huế. Cũng may là con gái đầu Nguyễn Thị Thanh đã đến tuổi 17 và rất tháo vát, siêng năng, cần mẫn nên ông cũng đỡ lo lắng phần nào về gia cảnh. Ông tập trung ôn luyện văn chương và khoa

thi hội năm Tân Sửu (1901), ông đỗ Phó bảng, được vua ban áo mão, cờ, biển và cho hưởng lễ vinh quy bái tổ, một đặc ân mới dành cho học vị Phó bảng kể từ năm 1901.

Theo phong tục địa phương, người đỗ đại khoa phải về ở làng quê gốc của mình. Do đó, làng Kim Liên đã dựng một ngôi nhà mới và mời ông về quê nội. Về đây, hằng ngày, ông đàm đạo văn chương, thế sự cùng bạn hữu, giao tiếp với bà con làng xóm và cùng các con làm vườn, sống cảnh thanh bần, đạm bạc. Dân làng ai cũng cảm thấy dễ gần gũi ông, không hề có gì cách bức giữa “quan Phó bảng” và nông dân nghèo. Ông cũng thường răn dạy các con: “*Vật dĩ quan gia vi ngô phong dạng*” (chớ lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình).

Vì đã đỗ đại khoa nên triều đình Huế nhiều lần mời ông ra làm quan, nhưng ông tìm có thoái thác với lý do còn chịu tang mẹ vợ hoặc bản thân còn bị đau ốm... Ông lần nữa ở nhà dạy học và đi đây đi đó, gặp gỡ các sĩ phu yêu nước luận bàn thế sự. Đến lúc bị triều đình thúc bách, không thể từ chối, vào tháng 5-1906, ông buộc phải vào kinh đô nhận chức Thừa biện Bộ Lễ.

Với tâm trạng chán cảnh “*quan trường là nô lệ trong đám người nô lệ*”, ông luôn day dứt về tình cảnh đất nước lâm than. Trước nghịch cảnh ngoại bang lộng hành, triều đình rối ren, ông thường đàm đạo với các sĩ phu yêu nước về vận mệnh của dân tộc Việt Nam.

Mới làm quan được vài năm, ông đã bị triều đình khiển trách về hai con trai ở Trường Quốc học có tư tưởng chống nước “Đại Pháp”, thể hiện qua lời nói trong dịp dân chúng biểu tình chống thuế năm 1908.

Giữa năm 1909, triều đình Huế bổ nhiệm ông Nguyễn Sinh Huy giữ chức Tri phủ lĩnh nhiệm Tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Thực chất là chính quyền thực dân - phong kiến đẩy ông lên miền sơn cước sau khi khiển trách ông.

Là tri huyện, do bản tính cương trực, ông làm việc thẳng mực tàu, không dung túng kẻ xấu. Ông thường tỏ thái độ bênh vực dân nghèo khi họ bị kẻ giàu có quyền thế ức hiếp. Thái độ đó dĩ nhiên không vừa lòng tầng lớp trên nên họ kiếm cớ hãm hại ông. Nhân vụ ông xử phạt tên điền chủ Tạ Quang, y về nhà, hai tháng sau ốm chết; vợ y kiện; vì vậy, Hội đồng nhiếp chính triều đình Huế buộc ông về tội “lạm quyền” và kết án: phạt roi 100 trượng, sau đổi thành án giáng bốn cấp và thải hồi, chuyển đi xa.

Từ quan huyện trở thành dân thường, ông về Huế ít lâu rồi lần đường vào Nam. Đến Phan Thiết, ông tìm gặp cụ nghề Trương Gia Mô; được cụ cho biết, con trai ông là thầy giáo Nguyễn Tất Thành không còn dạy học ở Trường Dục Thanh nữa mà đã đi đâu không rõ.

Lòng bồn chồn nhớ thương con cái, và đau đớn thân phận mình, từ Phan Thiết ông vào Sài Gòn;

hàng ngày, ông đi xem mạch, kê đơn thuốc giúp dân. Có hôm, ông ngồi trước cửa hiệu thuốc bác Trương Thọ Viên; hôm sau lại ngồi trước cửa hiệu thuốc Tam Thiên Đường (trên đường Espagne, nay là đường Lê Thánh Tông). Ông làm như vậy để cho “công bằng”, hai hiệu thuốc khỏi tị nạnh nhau, vì ông có tiếng là thầy thuốc giỏi, hễ có ông ngồi kê đơn là họ bán được nhiều thuốc. Tối đến, ông về nghỉ ở chùa Linh Sơn.

Những người sống cùng thời với ông kể lại rằng, những ngày ở Nam Kỳ, đi đâu ông cũng mang theo tấm nóp làm bằng vỏ cây để nằm và đắp; do đó, bà con dân phố thường gọi ông bằng cái tên thương cảm: “*Ông Phó bảng nóp*”.

Năm 1912, ông định trở ra Phan Thiết giải quyết một số việc cần thiết nhưng không may, bị cảnh sát bắt giam. Xét ra không có bằng chứng cụ thể để buộc tội; đồng thời, lại có người quen ở triều đình Huế can thiệp nên ông được tha. Ông lại trở vào Sài Gòn làm nghề viết câu đối và làm thuốc Nam, kê đơn, bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Ông có bào chế được một tể thuốc chữa bệnh rất hiệu nghiệm. Tiếng lành đồn xa, nhiều người bệnh tìm đến “ông thầy Nghệ” (có người gọi là “ông thầy Huê”). Ông thầy Nghệ giàu lòng thương người; đối với những người bệnh nhà nghèo, ông thường không lấy tiền hoặc lấy rẻ cho người ta bằng lòng. Nhiều người khi lành bệnh đến hậu tạ, ông cảm ơn nhưng không nhận lễ vật. Có người hỏi nhà ông ở đâu để

tới thăm và tiện trao quà nhưng ông buồn rầu trả lời: “*Nước mất, nhà đâu còn!*”. Với nghề thầy thuốc, ông qua lại nhiều tỉnh thành ở Nam Kỳ và sang tận Phnôm Pênh, Campuchia. Ông quen biết nhiều nhà sư. Ngày ngày đi bán thuốc, đêm đêm, ông vào các chùa chiền xin nghỉ trọ.

Trong khi ông Sắc đang lang bạt nay đây, mai đó, con trai ông, Nguyễn Tất Thành, vì ngày xuất dương không tìm gặp được cha để bái biệt, đến ngày 31-10-1911, từ Pháp, anh gửi thư cho cha nhưng thư lọt vào tay mật thám. Đến ngày 15-12-1912, từ Hoa Kỳ, với tên là Pôn Tất Thành, anh lại gửi thư về cho cha nhưng ông Sắc vẫn không nhận được thư con.

Giữa năm 1913, nhà thầu khoán Lê Bá Cử nhận ông vào làm cai phu đồn điền cao su Lộc Ninh, thuộc tỉnh Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Tại đây, ông được tận mắt thấy rõ nỗi khổ nhục của dân làm phu dưới ách áp bức, đè nén, bóc lột trắng trợn của bọn chủ, cai độc ác. Bởi vậy, ở Lộc Ninh chưa đầy nửa năm, ông xin thôi việc, về lại Sài Gòn, tiếp tục hành nghề thầy thuốc.

Mùa Xuân năm 1914, ông Nguyễn Sinh Sắc đi cùng Lương Ngọc Quyến bí mật sang Phnôm Pênh, Campuchia, gặp các sĩ phu yêu nước, trong đó có ông Lương Văn Can (thân phụ của Lương Ngọc Quyến) đang bị thực dân Pháp đày đi an trí tại đây. Cử nhân Lương Văn Can là nhân vật chủ chốt của Trường Đông Kinh nghĩa thực.

Mặc dù được bà Cử Can thương yêu quý mến, nhận Nguyễn Sinh Sắc làm con nuôi, song, để tránh sự theo dõi của mật thám, ông chỉ ở nhà ông bà Cử Can vài hôm rồi chuyển đến ở chùa Sùng Phước.

Trong khi ông Nguyễn Sinh Sắc đang ẩn dật ở Phnôm Pênh, ngày 3-3-1915, Nguyễn Tất Thành lại biên thư cho cha với tên là Pôn Thành, thông qua lãnh sự nước Anh tại Sài Gòn, nhờ Toàn quyền Đông Dương chuyển giúp. Trong thư, anh yêu cầu cho biết địa chỉ của ông Nguyễn Sinh Huy. Nhưng đáng tiếc là, do nhà cầm quyền không rõ địa chỉ đích xác của ông Nguyễn Sinh Huy nên một lần nữa, bức thư của con trai lại không thể đến tay người cha đang mòn mỏi chờ mong tin tức của con!

Cuối năm 1915, ông rời Phnôm Pênh về lại Sài Gòn tiếp tục làm nghề thầy thuốc... Là một nhà nho uyên thâm, tuy sống lang bạt đó đây, nhưng đến lúc đã cao tuổi, ông vẫn ham học tập. Ông tự học quốc ngữ và cả tiếng Pháp - một điều mà nhiều nhà nho đương thời không thích.

Đầu năm 1917, ông được ông Lê Quang Hiến mời về Cao Lãnh, Sa Đéc (Đồng Tháp), nơi có phong trào yêu nước khá mạnh mẽ và có nhiều sĩ phu tiến bộ. Cuối năm 1919, từ Sa Đéc, ông về Sài Gòn, được bạn hữu đọc cho nghe báo *Nhân đạo* của Pháp, trong đó có *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*, dưới ký tên là *Nguyễn Ái Quốc*. Ông mừng

chảy nước mắt khi được bạn hữu cho biết Nguyễn Ái Quốc tức là Nguyễn Tất Thành, con trai yêu quý của ông. Từ đó, lòng ông phấn chấn hẳn lên, ông đi lại rất nhiều nơi, gặp gỡ nhiều bạn bè tâm đắc.

Năm 1923, ông trở ra Phan Thiết, không may, ông bị đau đột ngột, phải vào nằm bệnh viện. Bọn mật thám Phan Thiết đã phát hiện tung tích của ông và đã đánh bức điện số 22S ngày 9-11-1923, báo cáo với Khâm sứ Trung Kỳ những điều khả nghi về Nguyễn Sinh Huy. Nhận được bức điện đó, lập tức, Chánh Mật thám Trung Kỳ Xônhi (Sogny) đã đánh bức điện số 861 SG, ngày 10-11-1923, chỉ thị cho Sở Mật thám Phan Thiết: “... Cần bố trí theo dõi chặt chẽ. Trường hợp y đi Nam Kỳ, yêu cầu báo cáo cho Sở Liêm phóng Sài Gòn và Tòa Khâm sứ Trung Kỳ biết...”.

Kể từ khi biết ông Nguyễn Sinh Huy là cha đẻ của Nguyễn Tất Thành tức Nguyễn Ái Quốc, bọn thực dân Pháp và tay sai theo dõi rất gắt gao. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử đã sưu tầm được rất nhiều điện, công văn mật của chính quyền thực dân phong kiến về hành tung của Nguyễn Sinh Huy. Chúng theo dõi từng đường đi, nước bước của ông.

Vài dẫn chứng:

Ngày 30-11-1923, tên Ácnu (Arnoux), Chánh Mật thám Nam Kỳ nhận được báo cáo của mật thám Sài Gòn:

“Ngày 30-11-1923, Nguyễn Sanh Huy đến tiệm

Tam Thiên Đường của Tư Vinh tại cầu Ông Lãnh, sẽ đi Nam Vang.

Nguyễn Sanh Huy từ chối, không nhận Nguyễn Ái Quốc là con và cũng không quen biết với Nguyễn An Ninh”.

Và ngày 1-12-1923, Ácnu gửi cho mật thám Đông Dương báo cáo số 867 SG:

“Sài Gòn ngày 1-12-1923

... Nguyễn Sanh Huy đã đến Sài Gòn chiều tối 29-11-1923; ông đến nhà người thợ giặt ủi áo quần quê ở Bắc Kỳ tên Bùi Văn Tiêu, tức Ba Tiêu, đường Lagrandière. Nhà Ba Tiêu không có chỗ ngủ, nên ông Huy đến ngủ tại nhà người em trai của Ba Tiêu tên cậu Tám cùng phố. Sáng 30-11, ông Huy ra đi, không biết đi đâu và bao giờ trở về.

Chờ đến 16 giờ, ông ta cũng chưa trở lại. Theo Ba Tiêu, ông ta tính ở lại Sài Gòn ít lâu.

Chánh Mật thám Arnoux”¹.

Cuối năm 1925, nhà chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh (hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã) từ Pháp trở về nước sau nhiều năm bôn ba hải ngoại, được mọi tầng lớp nhân dân Sài Gòn đón tiếp hân hoan, nồng nhiệt. Hay tin, ông Nguyễn Sinh Sắc lập tức đến số nhà 54 đường Pellerin tâm sự với bạn đồng

1. *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, 1990, tr.122.

khoa thuở trước. Hai ông tay bắt mặt mừng, nhắc lại những kỷ niệm thời trẻ cùng đi thi hội và cùng đỗ Phó bảng với vị thứ gần nhau. Đặc biệt, ông Sắc nóng lòng muốn biết tin tức về con trai mình. Ông vô cùng cảm động và phấn khởi khi được nghe những lời nhận xét, đánh giá cao tư cách và tài năng của Nguyễn Tất Thành từ miệng một chí sĩ ái quốc nổi tiếng như Phan Châu Trinh.

Bỗng một hôm, ông Nguyễn Sinh Sắc được báo tin buồn: ông Phan Châu Trinh đã tạ thế tại Sài Gòn vào ngày 24-3-1926. Vô cùng thương tiếc một con người từng vào sinh ra tử, từng khởi xướng phong trào Duy Tân, từng bị lao tù ở Côn Đảo, ông vội đến viếng với đôi câu đối viết trên một tấm vóc đỏ hàm chứa nội dung kín đáo, sâu sắc:

*“Nam quốc dân quyền tiên tổ chức
Nam phong tịnh độ hậu siêu sinh”¹.*

(Khởi xướng dân quyền nước Nam thời còn sống
Về nơi tịnh độ phương Nam buổi qua đời).

Mặc dù luôn bị tội mật thám theo dõi gắt gao nhưng ông Sắc không hề sợ sệt, vì ông biết chúng chẳng làm gì được ông nếu không có bằng cớ gì để

1. Dưới câu đối có dòng chữ: “**Nghệ An Phó bảng Nguyễn Sinh Huy kính phúng**”. Hiện câu đối còn lưu ở Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh do bà Phan Thị Châu, con gái đầu của Phan Châu Trinh trao tặng.

buộc tội. Thường ngày, ông vẫn thản nhiên gặp gỡ, trao đổi với nhiều tầng lớp dân chúng, nhất là những thanh niên tiến bộ, biết thấm thía nỗi nhọc mất nước.

Đồng chí Lê Mạnh Trinh, trước khi bí mật sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập đã tới chào tạm biệt ông Sắc vào tháng 9-1926. Ông căn dặn: *“Cháu ra đi cố gắng. Bác nghe nói Quốc đang ở Quảng Châu, cháu gặp thì nói bác vẫn khỏe, đừng lo gì, cứ cố gắng làm việc... trung với nước tức là hiếu với bác”*¹.

Tháng 8-1927, con gái ông là Nguyễn Thị Thanh, tuy đang bị quản thúc ở Huế nhưng được tin cha ốm nặng đã xin phép vào thăm cha. Cô được Phan Trọng Bình dẫn tới chùa Linh Sơn. Trông thấy cha quá yếu gầy, tiêu tụy, cô khóc rưng rức và khẩn khoản xin được rước cha về quê nuôi dưỡng. Ông lắc đầu bảo: *“Thân con bị quản thúc, con lo còn chưa xong, làm sao con lo cho cha được!”*. Cô khóc lóc, năn nỉ thế nào ông cũng không lay chuyển.

Sau khi lành bệnh, khoảng tháng 10-1927, ông dẫn con gái tới nhà cụ Võ Hoàn, hôm sau lên Cao Lãnh, vào chùa Hòa Long và đi thăm một số

1. Trích *Bác Hồ* (hồi ký), Nxb. Văn học, 1960, tr. 90.

nhà quen biết; sau cùng, đến ở nhà Hương chủ Sành rồi về Sài Gòn.

Tháng 4-1928, ông Sác về Cao Lãnh, ở nhà ông Hương chủ Sành mấy hôm rồi về ở nhà ông Năm Giáo, người rất hợp tính nết với ông. Nhà ông Năm Giáo ở trên bờ rạch Cái Tôm, vợ ông đã qua đời, nên có người bạn già hay chữ, lại giỏi nghề thuốc trong nhà, cả gia đình rất vui. Hằng ngày, ông Sác cuốc bộ ra chợ Cao Lãnh xem mạch, kê đơn ở hiệu thuốc Hàng An Đường. Thỉnh thoảng, ông nhờ người bơi xuống đi thăm bệnh hoặc gặp gỡ bạn hữu đàm đạo văn chương, thế sự.

Trong hai tháng 4 và 5 năm 1928, ông gửi liên tiếp sáu lá thư cho bà Cử Can (tức vợ nhà chí sĩ Lương Văn Can, người đã nhận ông làm con nuôi trong dịp ông cùng con bà là Lương Ngọc Quyến sang Phnôm Pênh lần đầu năm 1914). Rất có thể là ông Sác muốn dò tin tức về con trai mình để bắt liên lạc. Và cũng có thể ông đã nghe phong thanh về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Thái Lan, có biên giới liên với Campuchia.

Xin trích dẫn một đoạn trong lá thư thứ hai (trong số đã sưu tầm được, theo thứ tự thời gian):

“Châu Đốc ngày 25-4-1928

Thưa cô, mẹ nuôi thân mến!

... Từ hôm nay trở đi, khi nào cô gửi thư cho tôi qua tay người làm công của ô tô cam không chờ

khách, cô nhớ đừng quên dùng loại phong bì có in tiêu đề của nhà hàng Hưng Thanh có mang con dấu trên của cô. Nếu thiếu phong bì ấy, thì chỉ được dùng phong bì cũ mang lá thư tôi gửi cho cô, để đựng thư của cô, tôi mới tin là thật được. Và khi nào cô nhận được một lá thư của tôi do người làm công ô tô cam nhông chuyển cho cô, xin cô chuyển trả lại chiếc phong bì ghi vào đó hai chữ “đã nhận” và cho tôi biết ngày nhận được thư. Trong việc trao đổi thư từ của chúng ta, tôi làm một dấu riêng và vẽ hình kèm theo. Hình vẽ này cũng có thể thay thế hai chữ: “đã nhận” được.

Tôi có làm một câu đối để tỏ tình cảm của mình với cụ Cử Lương. Câu đối ấy như sau:

“Vợ ông là người đảm lược phi thường, được ông giáo hóa, đức tính trung thực, không màng lợi lộc. Bởi vậy rất khó cho những kẻ ở đây lại chịu ơn ông.

Ông là người cương nghị trong gian nan lại càng bền gan vững chí, tuổi đã nhiều hoạt động vẫn hăng say. Bởi thế, tên tuổi ông và người con trai quá cố sẽ mãi mãi sáng ngời”...

Con trai nuôi của cô

Nguyễn Sanh Huy”¹.

Bà con cô bác cả vùng Cao Lãnh, Sa Đéc, ai cũng kính phục, thương mến “ông thầy Huê”

1. Theo Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, *Sổđ*, tr. 152, 153. “Người con trai quá cố” là cử Lương Ngọc Quyến hy sinh trong vụ bạo động của binh lính ở Thái Nguyên.

Nguyễn Sinh Huy, bởi cuộc đời thăng trầm của ông và bởi phong cách giản dị dễ gần cùng tấm lòng thương dân vô hạn của ông. Tuy sống trong cảnh luôn bị thực dân Pháp và bọn tay sai theo dõi, o ép, nhưng ông luôn để tâm tìm hiểu về các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân cả nước và tin tức hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Ông thường căn dặn lớp trẻ: hãy gắng sức cứu lấy giống nòi An Nam.

Mùa thu năm 1929, ông Nguyễn Sinh Sắc lâm bệnh nặng. Ông vẫn tỉnh táo đến phút cuối cùng. Còn dành dụm được một ít tiền (150 đồng bạc Đông Dương) trong tay nải, ông đã lấy ra trao cho ông Năm Giáo nhờ lo việc tang và trăng trối đôi lời với những người đang túc trực bên ông như Năm Giáo, Nhứt Đáng, Hai Thiện, Năm Lãng, Bảy Mân... Đêm 26 rạng ngày 27 tháng 10 năm Kỷ Tỵ (tức ngày 27-11-1929) ông từ trần, hưởng thọ 67 tuổi.

Bà con cô bác ở Cao Lãnh, Sa Đéc vô cùng thương tiếc, ai nấy rủ nhau mang hương hoa đến phúng viếng và thay nhau túc trực bên linh cữu ông.

Sáng hôm sau, lễ an táng được nhân dân xã Hòa An, thị trấn Cao Lãnh cử hành trọng thể. Mộ ông được táng trong phần đất của nhà ông Sáu Học, em ruột ông Năm Giáo. Đó cũng là nguyện vọng của người quá cố trước lúc nhắm mắt xuôi tay. Ông Năm Giáo đã lập bàn thờ ông Phó bảng Sắc trong nhà mình để bà con tiện bề hương khói về lâu dài.

Được tin ông Nguyễn Sinh Sắc tạ thế, ông Phan Bội Châu từ Bến Ngự, Thừa Thiên (nơi Người đang bị thực dân Pháp giam lỏng) đã gửi câu đối viếng bạn đồng hương (hiện còn lưu lại vế đầu):

“Trùng tuyên hạ, đối án hàn huyền, cầm sắt hữu thanh giai quốc bảo...”.

(Đại ý là: Dưới suối vàng cùng nhau trò chuyện, tình bạn sắt son đều vì việc nước).

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ mà nhân dân Cao Lãnh công khai làm lễ tang khá đàng hoàng cho ông Nguyễn Sinh Sắc - người luôn bị mật thám theo dõi - là một hành động can đảm, đáng khâm phục.

Chưa hết, cả một thời gian dài từ đó đến tháng 8-1945, và cả giai đoạn 1954-1975, mặc dù bọn đế quốc và tay sai luôn tìm mọi thủ đoạn hòng phá mộ ông, nhưng, các cán bộ cách mạng cùng bà con cô bác Cao Lãnh đã dũng cảm và mưu trí, bảo vệ chu toàn ngôi mộ thiêng liêng này.

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, nước nhà thống nhất, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tổ chức xây cất lăng mộ ông với kiểu dáng hiện đại, đẹp đẽ, khang trang. Nơi đây đã trở thành khu lưu niệm đặc biệt, thuận lợi cho việc thăm viếng của bà con và du khách khắp nơi.

NGƯỜI CHỊ CỦA MỘT VĨ NHÂN

BÀ NGUYỄN THỊ THANH

(1884-1954)

Bà Nguyễn Thị Thanh, biệt hiệu là Bạch Liên (bông sen trắng) cất tiếng khóc chào đời năm 1884 tại làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Nơi bà sinh ra là một ngôi nhà ba gian còn mới, được ông bà ngoại là Hoàng Đường, Nguyễn Thị Kép cất dựng cho đôi vợ chồng trẻ (Hoàng Thị Loan - Nguyễn Sinh Sắc).

Là con gái đầu lòng của cha mẹ, cháu gái đầu tiên của ông bà, Nguyễn Thị Thanh được cả nhà yêu thương chiều chuộng hết mực. Thường tình, hễ trẻ con được chiều chuộng quá thì dễ hư nết, nhưng đối với bé Thanh, thì trái lại, có cá tính riêng khác với nhiều bé gái cùng lứa: không khóc đòi, thích tự làm lấy những việc có thể làm được, thích cảm giác mạnh như con trai.

Khi lên bốn tuổi, Nguyễn Thị Thanh đã có em trai là Nguyễn Sinh Khiêm, và hai năm sau lại có em Nguyễn Sinh Cung. Do ông bà đã cao tuổi, cha bận học hành, thi cử, mẹ phải cáng đáng nhiều công việc nên từ sáu, bảy tuổi, Nguyễn Thị Thanh đã biết giúp mẹ nhiều việc nội trợ trong nhà. Đến tuổi 11, sau khi ông ngoại qua đời và dì An đã đi lấy chồng, cha mẹ cùng hai em trai “trẩy kinh” vào Huế, Nguyễn Thị Thanh trở thành một lao động phụ khá quan trọng, giúp được rất nhiều việc cho bà ngoại.

Tuy không được học ở trường như nam giới (vì thời ấy trọng nam khinh nữ, không cho con gái học hành) nhưng sống trong môi trường Nho học, được ông bà, cha mẹ bày dạy nên Nguyễn Thị Thanh hiểu biết khá nhiều chữ Hán và giỏi về y học dân tộc.

Đến tuổi 17, mẹ và em út qua đời, cha đổ phó bảng, gia đình chuyển về quê nội là làng Kim Liên, Nguyễn Thị Thanh phải lo liệu, gánh vác tất cả mọi công việc đồng áng và nội trợ trong nhà, chăm sóc cha và giúp đỡ hai em ăn học. Năm 1906, khi cha ra làm quan và đưa hai em vào học ở Huế, Nguyễn Thị Thanh ở nhà một mình, chăm chỉ cấy cấy làm ăn với bà con làng xóm.

Nhưng, Nguyễn Thị Thanh không phải là một cô gái chỉ biết công việc đồng áng và nội trợ gia đình. Sống trên mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, thường được nghe các sĩ phu là bạn văn chương

của cha luận bàn thế sự, bà đã sớm giác ngộ ý thức dân tộc. Những dịp ông Phan Bội Châu tới thăm gia đình, bà rất để ý lắng nghe giọng nói ấm áp, hấp dẫn của ông. Bà vô cùng cảm phục trí tuệ, tài năng và ý chí bất khuất, kiên cường, thể không đội trời chung với giặc Pháp của ông. Đặc biệt, bà rất ngưỡng mộ Phan Bội Châu khi ông cùng ông Trần Văn Lương lập ra đội “Sĩ tử Cần vương”, định đánh chiếm thành Nghệ An vào ngày lễ Chính trung (14-7-1901). Năm ấy, Nguyễn Thị Thanh vừa tròn 17 tuổi, đã biết thấm thía nhục mất nước và muốn noi gương các vị tiền bối cùng các bậc cha chú như Vương Thúc Mậu, Nguyễn Sinh Quyền, Phan Bội Châu...

Năm 1907, được sự dìu dắt của ông cậu họ là Hoàng Xuân Hành và ông Vương Thúc Quý, Nguyễn Thị Thanh gia nhập Duy Tân hội (do ông Phan Bội Châu cùng Cường Để và các vị khác thành lập từ năm 1904).

Bà đã cả gan dùng ngay ngôi nhà của gia đình mình làm nơi ẩn náu cho hai ông Ấm Võ và Đội Quyên, là thủ lĩnh nghĩa quân trong phái bạo động của Duy Tân hội. Bà còn bí mật vận động những người tiến bộ có lòng yêu nước ủng hộ lương thực, thực phẩm tiếp tế cho nghĩa quân.

Tại vùng quê Kim Liên, Nam Đàn xưa kia, con gái thường được gả chồng sớm, nhiều cô mới đến tuổi 15, 16 đã có chồng con. Thế mà, Nguyễn Thị Thanh, ngoài 20 tuổi vẫn tỏ ra chưa hề nghĩ đến chuyện lập gia đình.

Là một cô gái tài hoa, đẹp người, đẹp nét, nhiều chàng nho sĩ đã có bằng cấp tìm đến dạm hỏi, nhưng Nguyễn Thị Thanh đều khéo lựa lời để từ chối. Khi có người khuyên bà nên nhận lời dạm hỏi của cậu ấm con một quan lớn ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, bà đã mỉm cười đáp: “*ám chi rồi cũng bề*”. Lại có người đã nhắc khéo qua câu hát phường vải:

*Trách người không liệu không lo
Người ta bà cử, chị nho đã nhiều.*

Mặc! Bà vẫn không để tâm đến dư luận xì xào trong làng xóm, chỉ ngày đêm chú trọng công việc của Duy Tân hội. Những hoạt động của bà đã lọt vào tầm ngắm của bọn chó săn, tay sai của thực dân Pháp. Tổng đốc An Tĩnh Đoàn Đình Nhâm đã mấy lần gọi bà lên tỉnh tra hỏi và giao cho bọn tổng lý địa phương theo dõi sát sao.

Bà Thanh không hề sợ sệt và có những hành động khảng khái khác thường. Người đương thời kể lại rằng, cậu nho Bảy quê ở làng Yên Xuân, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An đến nhà dạm hỏi Nguyễn Thị Thanh. Không may, cậu bị hào lý bắt trói vì nghi ngờ cậu là đồng đảng với Đội Quyên. Chúng nộp cậu cho Tổng đốc An Tĩnh và tống giam vào nhà lao Vinh. Trong khi đó, cha đẻ của cậu nho Bảy đang bị ốm nặng và đột ngột qua đời. Bất bình trước hành động trắng trợn của nhà cầm quyền, bà Thanh đã tức tốc đi thẳng lên dinh

Tổng đốc phản đối việc bắt giam nho Bầy và xin ngồi tù thay cho cậu về lo tang cha. Trước thái độ khẳng khái của bà, Tổng đốc có phần nể phục và đành phải tha cho nho Bầy ra về.

Vào khoảng tháng 10-1908, phong trào Đông Du đã hoàn toàn tan rã, kết thúc một giai đoạn quan trọng của Duy Tân hội. Những năm sau đó, phong trào yêu nước bị khủng bố gắt gao. Ông Ngư Hải Đặng Thái Thân, một yếu nhân của Duy Tân hội ở trong nước bị giặc bao vây và sát hại. Các ông Đội Quyên, Ấm Võ bị truy lùng ráo riết. Bà Nguyễn Thị Thanh bị bắt giam vào nhà lao Vinh. Chúng tra khảo rất dã man nhưng bà vẫn cắn răng chịu đựng, không hề khai báo bí mật của Hội. Cũng nhờ bà đã nhanh ý thủ tiêu gấp các tài liệu trước lúc bị bắt nên chúng không có chứng cứ gì thật cụ thể. Cuối cùng, chúng phải phóng thích, trả tự do cho bà.

Trong tập hồ sơ của Sở Mật thám Trung Kỳ mang ký hiệu A 11607 có đoạn ghi: *“Trong một bản thông báo đề ngày 8 tháng 3 năm 1911 do quan bảo hộ ở Bộ Lại thảo về viên tri huyện Nguyễn Sinh Huy đã nói như sau: Con gái ông ta ở Nghệ An, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn. Con này là bạn thân của bọn cướp tại nhà nó. Bọn này đến nghỉ ngơi sau những hoạt động của chúng, nhất là tên Đội Quyên và Ấm Võ... Liên là con gái Nguyễn Sinh Huy; tên Liên được các nhà nho gọi là Bạch Liên cô. Các quan lại Nghệ An*

đều biết rõ, nhưng không dám bắt, nó là một phụ nữ mà cũng không dám nói đến.

Bị tình nghi có quan hệ với Đội Quyên và Ấm Võ, cùng những tên cướp khác, bị bắt và được trả tự do vào đầu năm 1911”¹.

Ra tù, bà vẫn tiếp tục liên lạc, hoạt động với Đội Quyên, Ấm Võ. Một tin mừng đến với bà cùng các cựu hội viên Duy Tân hội: Cách mạng Tân Hợi ở Trung Hoa bùng nổ vào tháng 10-1911 và Phan Bội Châu cùng Cường Để chủ trì việc thành lập Việt Nam Quang phục hội.

Trong vòng hai tháng 10, 11-1911, hầu khắp các tỉnh của Trung Hoa đều tuyên bố độc lập. Chính phủ lâm thời được thành lập ở Nam Kinh; ách thống trị của triều đình Mãn Thanh bị lật đổ, kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Hoa. Nhận được nguồn tin đặc biệt đó, ông Phan Bội Châu cùng các đồng chí rất phấn khởi và tin tưởng. Những người yêu nước Việt Nam đều hướng tới Trung Hoa dân quốc.

Thượng tuần tháng Năm năm Nhâm Tý (1912), trong cuộc “Đại hội nghị” tại từ đường nhà Lưu Vĩnh Phúc có đông đảo đại biểu ba kỳ đã quyết định thủ tiêu Duy Tân hội và thành lập Việt Nam Quang phục hội với tôn chỉ là: *“Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam”*. Hội trưởng là Cường Để, Tổng lý là Phan Bội Châu.

1. Hồ sơ lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

Từ đó, các ông Đội Quyên, Ấm Võ chuyển sang hoạt động theo tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Bà Nguyễn Thị Thanh được giao nhiệm vụ liên lạc và quyên góp tiền bạc mua vũ khí cho nghĩa quân. Để có điều kiện thi hành nhiệm vụ đó, bà đã làm đơn xin Tổng đốc An Tĩnh cho mở một quán cơm tại thành phố Vinh. Bà đã khéo làm quen, vận động các chú lính trong trại lính khố xanh bán lén cho một số súng đạn.

Tối ngày 5-2-1918, một vụ trộm súng bị lộ, bà bị thực dân Pháp bắt giam và tra tấn cực kỳ dã man như bắt ngồi vào tổ kiến lửa, ngồi lên mâm thau nung đỏ hoặc bắt ngâm mình vào bể nước đá trong tiết trời rét buốt!... Nhưng bà rất kiên gan, không hề khai báo nửa lời về bí mật của tổ chức hội, trừ việc trộm súng mà bọn chúng đã thừa biết. Những người thân quen bà thời đó kể lại rằng, khi ra tù, trên người bà chẳng chặt sọc dọc ngang tím bầm.

Ngày 4-6-1918, Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ An đã tuyên án, xử tử hình và tù khổ sai tám người, trong đó có Nguyễn Kiên (người đồng chí cùng nhận súng với bà Thanh), Ngô Thuần, Lê Bân, cả ba người đều bị án chém. Bà Nguyễn Thị Thanh bị kết án: *“Đánh 100 trượng, 9 năm tù khổ sai và đầy cách ly Nghệ An 3000 dặm”*. Ngày 2-12-1918, bọn lính giải bà vào giam tại nhà lao Quảng Ngãi.

Lúc bấy giờ, Phạm Bá Phổ làm Án sát tỉnh Quảng Ngãi. Nhân vợ y mới sinh, bị đau vú khá nặng,

không thể cho con bú. Biết bà Thanh giỏi nghề thuốc, Phổ nhờ chữa giúp, bà đã sẵn lòng cứu chữa; kết quả, chỉ vài ngày sau, vợ y khỏi bệnh.

Nhận thấy bà Thanh giỏi đông y, Phạm Bá Phổ có phần nể phục nên đã phớt luật lệ cấm cho tù nhân ở trong nhà, đã đưa bà về tạm trú trong nhà y, nhờ giúp chăm sóc sản phụ và bày dạy cho con trai y là Phạm Bá Nguyên. Có tài liệu cho rằng, vì Phạm Bá Phổ là em “kết nghĩa” của Xônhì, Chánh Mật thám Trung Kỳ nên Phổ mới dám cả gan làm cái việc trái khoáy kể trên.

Do được bà Thanh khéo thuyết phục, tuyên truyền, giáo dục nên Phạm Bá Nguyên đã giác ngộ tinh thần dân tộc; về sau đã trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương¹.

Cuối năm 1922, thực dân Pháp giải bà Thanh về quản thúc ở Huế. Tại đây, Xônhì, Chánh Mật thám Trung Kỳ đã dùng nhiều thủ đoạn nham hiểm hòng dụ dỗ, mua chuộc, lung lạc ý chí và quyết tâm chống Pháp của bà. Bọn chúng giở trò đánh lừa dư luận là bà đã “quy thuận”. Trong thực tế, có người đã hiểu lầm tư cách của bà. Bà vẫn luôn kiên trì nhẫn nại, âm thầm chịu đựng, không hề làm điều gì trái lương tâm, phản bội lý

1. Theo lời kể của đồng chí Phạm Bá Nguyên tại cơ quan Tỉnh ủy Nghệ An. Hồ sơ, băng ghi âm lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

tưởng thiêng liêng mà bà hằng đeo đuổi từ thuở thiếu thời.

Tháng 4-1924, nghe tin em trai bà đã đổi tên là Nguyễn Ái Quốc và đang hoạt động ở nước Pháp, bà gửi thư thăm hỏi, nhưng bức thư đã lọt vào tay mật thám Trung Kỳ (thực ra, bà đã lầm, thời điểm đó, Nguyễn Ái Quốc đang ở trên đất Liên Xô).

Tháng 8-1925, viện cố đi chăm sóc, chạy chữa cho một bạn gái đang ốm nặng, bà đã xin phép Sở Mật thám Trung Kỳ đi vào huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, quê hương nhà chí sĩ ái quốc Phan Châu Trinh để tìm cách liên lạc với các bạn đồng tâm và các sĩ phu yêu nước.

Tháng 1-1926, do tâm trạng bức xúc, bất bình về việc vua Thành Thái và vua Duy Tân bị thực dân Pháp bắt giam và đày biệt xứ, bà đã gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ đòi ân xá, trả tự do cho hai vị vua vô tội. Chỉ một hành động kể trên cũng cho chúng ta thấy nhiệt tâm cháy bỏng của bà đối với vận mệnh của quốc gia, dân tộc. Đã mấy ai dám “cả gan” làm những việc như vậy?

Mùa Xuân năm 1926, ông cậu họ của bà là Hoàng Xuân Hành (người trước đó đã giới thiệu bà vào Duy Tân hội) từ nhà tù Côn đảo về ở chung với ông Phan Bội Châu ở Bến Ngự, nơi thực dân Pháp giam lỏng ông. Bà đã đến thăm hai ông. Thấy ông Phan đã già yếu hẳn, lòng vô cùng thương cảm, xúc động, bà đã đọc hai câu thơ:

Tây phong nhất dạ thôi nhân lão

Điều tận châu nhan, bạch tận đầu!

(Đại ý là: Trận gió Tây thổi một đêm làm người già hắt đi; Tàn cả thân mình, bạc cả đầu!).

Từ đó về sau, bà thường đến thăm Phan Bội Châu và hay nói chuyện với bà Bùi Thị Nữ, người được ông Huỳnh Thúc Kháng giao việc chèo đò cho ông Phan. Bà Nữ đã kể lại:

- "... Cụ Phan xem cô Thanh thân thích như con cháu trong nhà. Hai người tù bị giam lỏng này thỉnh thoảng trốn bọn mật thám đến thăm nhau. Những lúc ấy, chú cháu thăm thì trao đổi với nhau tin tức Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở nước ngoài hoặc nhắc đến những kỷ niệm thời thơ ấu của Nguyễn Ái Quốc đã để lại trong tâm trí cụ Phan cũng như của cô Thanh. Tôi là người phục vụ được cụ Phan tin cậy; đồng thời, tôi là người hàng xóm quen thân của cô Thanh ở đường Hộ Thành, vì vậy, những lần cụ Phan nói chuyện với cô Thanh, tai tôi được nghe cả. Một hôm, qua nhà cô Thanh mua một ít thuốc cao, nhân tiện tôi hỏi: "Qua cách nói năng tôi biết cụ Phan có một cảm tình đặc biệt với Nguyễn Ái Quốc, nhưng không rõ Nguyễn Ái Quốc đối với cụ Phan ra sao?". Cô Thanh bảo: "Cụ Phan văn chương rất xuất chúng, lòng yêu nước sôi sục không ai bằng, cụ là linh hồn của cách mạng một thời, cụ lại quen thân với gia đình của thầy tôi, do đó, Nguyễn Ái Quốc rất kính phục cụ Phan". Tôi thắc mắc: "Rửa tại sao

Nguyễn Ái Quốc không Đông Du với cụ Phan?”. Cô Thanh đáp với giọng nghiêm trang và lắng đọng: “Vì lúc trước cụ Phan không thỏa mãn được điều mà một cậu bé mười lăm tuổi đang hăm hở muốn biết”. “- Tôi (bà Nữ) rất kính trọng cụ Phan và rất khâm phục Nguyễn Ái Quốc, mong cô kể lại cho một vài câu về điều mà Nguyễn Ái Quốc muốn biết!”. Cô Thanh nhìn tôi như muốn đoán xem tôi yêu cầu điều đó để làm gì. Cô hứ một tiếng. Tôi biết tính cô rất nóng nên tôi phải dịu giọng tỏ bày với cô về sự thành khẩn của tôi. Cuối cùng cô bảo: “Lúc cụ Phan đến nhà cụ Vương Thúc Quý - Thầy học cũ của Nguyễn Ái Quốc - hoặc đến nhà tôi ở làng Sen chơi, cụ Phan hay kể chuyện các anh hùng yêu nước Cần Vương - Văn Thân chống Tây. Cụ kể rất sôi nổi, những người yêu nước ai cũng tài giỏi, song cuối cùng đều thất bại. Một hôm cụ Phan kể xong, Nguyễn Ái Quốc (lúc ấy còn mang tên Nguyễn Tất Thành) hỏi: “Thưa chú, giặc Tây từ một nơi xa xôi đến đây, quân ít, không có “thiên thời địa lợi nhân hòa”, tại sao chúng thắng được dân ta, quân đông, tướng tài?”. Cụ Phan nhìn Nguyễn Ái Quốc gật đầu rồi lim dim ngẫm nghĩ chứ không trả lời... Có lẽ lúc ấy cụ Phan cũng chưa tìm được câu trả lời”¹.

1. Theo Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế, Sđđ*, tr.104-106.

Cũng vào mùa Xuân năm 1926, em trai bà là Nguyễn Sinh Khiêm bị thực dân Pháp đưa về Huế để quản thúc. Hai chị em tìm gặp nhau và đã bí mật hoạt động ở vùng Sơn Quả, Cổ Bi, bị mật thám theo dõi, cho lính vây bắt, nhưng may mắn mà thoát được. Sau đó, hai chị em đều bị chúng quản thúc nghiêm ngặt hơn¹.

Tháng 8-1927, được tin ông Nguyễn Sinh Sắc ốm nặng, bà đã xin phép vào Sài Gòn, tới chùa Linh Sơn thăm cha. Bà xin rước cha về quê chăm sóc nhưng ông một mực từ chối vì biết con đang bị quản thúc, khó khăn nhiều bề.

Giữa tháng Chạp năm Kỷ Tỵ (1929), nhận được tin dữ là cha đã về trời, bà vội xin phép vào viếng Người tại vườn ông Sáu Học (em ông Năm Giáo) xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Bà đã tới từng gia đình thân tín của cha lúc sinh thời như ông Năm Giáo, ông Sáu Học, ông Nhứt Đáng, ông Hương chủ Sành, ông Tư Ý... để cảm ơn chu đáo rồi mới bái biệt bà con cô bác, trở về Huế.

Năm 1930, cao trào Xôviết Nghệ Tĩnh bùng lên mạnh mẽ. Nghe tin chính quyền thực dân phong kiến định đốt phá, triệt hạ làng Kim Liên, nơi có phong trào cách mạng nổi bật ở huyện Nam Đàn, bà Nguyễn Thị Thanh đã tức tốc về quê gặp lại

1. Theo Trần Minh Siêu: *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, Nxb. Nghệ An, 1995, tr. 87.

Phạm Bá Phổ (tức chức An sát tỉnh Quảng Ngãi, y được điều về làm Tổng đốc An Tĩnh, thay thế Nguyễn Khoa Kỳ). Bà đã khéo léo trình bày, can ngăn, thuyết phục; rốt cuộc, Phạm Bá Phổ phải từ bỏ ý định diên rồ là thiêu hủy làng Kim Liên. Nhân dân làng Sen rất cảm phục và đội ơn bà về vụ đó.

Những năm 1931-1938, bà vẫn sống dưới sự quản thúc của thực dân Pháp và bọn tay sai ở tỉnh Thừa Thiên, trong các làng Nam Dương, Phù Lễ, huyện Quảng Điền, làm nghề bắt mạch, bốc thuốc chữa bệnh cứu dân. Ngoài ra, có thời gian, bà còn mở lớp dạy chữ Hán.

Mùa thu năm 1940, bà về sống với dì ruột là Hoàng Thị An ở làng Nguyệt Quả, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn.

Ngày 8-9-1940, Sở Mật thám Trung Kỳ giao cho Tổng đốc Nghệ An quản thúc bà. Tổng đốc Nghệ An lại giao cho Tri huyện Nam Đàn và hào lý xã Kim Liên theo dõi bà. Để dễ bề quản thúc, chúng đã ra lệnh buộc bà phải cư ngụ ở thị trấn Sa Nam, huyện lỵ Nam Đàn. Bà sống ở đó suốt 5 năm với nghề bán thuốc cao đơn hoàn tán.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, bà cùng em ruột là ông Nguyễn Sinh Khiêm được trở về quê cũ Kim Liên, nhưng ngôi nhà cũ không còn nữa; hai chị em phải ở nhờ nhà bà con họ hàng thân thích. Chỉ ít lâu sau đó, Liên khu ủy IV đã điều thợ tới dựng một căn nhà trên đất vườn cũ

của gia đình ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc để hai chị em cư trú.

Sau ngày nước nhà độc lập, bà ra Thủ đô Hà Nội để thăm em ruột mình, nhưng không may, Chủ tịch Hồ Chí Minh đang ở Pháp, chưa về. Lần thứ hai, vào ngày 27-10-1946, bà xách một chai tương Nam Đàn và hai con gà, cùng hai đứa cháu là Hồ Quang Chính và Nguyễn Sinh Thọ (đều là bộ đội Cụ Hồ, mới gia nhập Vệ quốc đoàn). Câu chuyện hai chị em gặp nhau sau bốn chục năm xa cách thật vô cùng xúc động, đã được Hồ Quang Chính kể lại trong hồi ký *Bác Hồ gặp chị và anh ruột* (báo *Nhân dân* số 10915, ra ngày 19-5-1984, và Nxb. Nghệ An xuất bản năm 1999).

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bà đã hăng hái hoạt động trong Hội Mẹ chiến sĩ ở xã Kim Liên. Sau một thời gian lâm bệnh nặng, bà đã từ giã cõi đời ngày 29 tháng Ba năm Giáp Ngọ (tức ngày 25-4-1954), hưởng thọ 71 tuổi.

Cuộc đời bà Nguyễn Thị Thanh là một cuộc đời sóng gió, thăng trầm, đầy gian nan thử thách và mang những nét độc đáo của một người phụ nữ xứ Nghệ rất đổi thông minh, tài giỏi, đảm đang, cương trực, khảng khái với nhiệt tâm yêu nước nồng nàn, cháy bỏng; một phụ nữ đã từng làm kẻ thù phải kiêng dè và làm cho nhiều “đấng nam nhi” cũng phải bái phục.

Bà rất được người đời ca tụng, như bài thơ sau đây của tác giả Phan Thị Quyên¹:

*Bà Trưng, nàng Triệu tiếng gần xa,
Đâu ngõ đời nay lại có bà.
Trước biết giữ trinh, sau giữ hiếu,
Trên lo vì nước, dưới vì nhà.
Bao phen ly biệt thương lòng út,
Muôn dặm thân hôn nối gót cha.
Lưu lạc tỉnh này qua tỉnh nọ,
Thoá quân nổi tiếng nước Nam ta.*

1. Phan Thị Quyên, em gái sĩ phu Phan Trọng Mưu và là vợ liệt sĩ sĩ phu Đặng Văn Bá, quê tỉnh Hà Tĩnh. Bài thơ này được trưng bày tại Khu di tích lưu niệm Kim Liên.

NGƯỜI ANH CỦA MỘT DANH NHÂN THẾ GIỚI

ÔNG NGUYỄN SINH KHIÊM
(1888 - 1950)

Ông Nguyễn Sinh Khiêm (tức Nguyễn Tất Đạt) sinh năm 1888 tại làng Hoàng Trù, quê mẹ, thuộc xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, là con thứ hai của ông Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan.

Lớn lên trên cái nôi quê hương tươi đẹp có bề dày truyền thống văn hóa, lịch sử và trong một gia đình nho giáo nổi tiếng giàu lòng nhân ái, từ thuở bé, Nguyễn Sinh Khiêm đã tỏ ra thông minh, can đảm và dễ tính, biết quý trọng, lễ phép đối với người trên và biết bệnh vực, giúp đỡ bạn bè.

Năm Nguyễn Sinh Khiêm lên năm tuổi, ông ngoại Hoàng Đường suốt ngày chăm bẵm các cháu bỏng qua đời đã gieo vào lòng cậu bé một cái gì hệt hăng, lạ lẫm mà cậu nhớ suốt đời. Năm lên bảy tuổi (1895), Nguyễn Sinh Khiêm được cha mẹ cho vào Huế cùng em trai là Nguyễn Sinh Cung

mới lên năm tuổi. Với bảy tuổi mà đi bộ rông rã suốt nửa tháng trời trên đường thiên lý, vượt qua núi đèo heo hút, quanh co, bao trảng cát dài nóng bỏng chân, đó là một kỳ tích đầu đời, cũng không bao giờ quên được.

Vào Huế, sống trên đất đế đô phồn hoa, cổ kính, tầm mắt được mở rộng, trí tuệ được nâng cao, Sinh Khiêm sớm trở thành một thiếu nhi nhanh nhẩu hoạt bát, có thể giúp được khá nhiều việc cho người lớn. Bởi thế, năm 1900, khi Sinh Khiêm mới 12 tuổi đã được cha cho đi theo ra trường thi hương Thanh Hóa giúp việc cho cha.

Nhưng than ôi, đó là cuộc biệt ly vĩnh viễn với người mẹ vô vàn yêu quý! Trong lúc cha con đang ở ngoài Bắc thì mẹ sinh em út rồi lâm bệnh nặng và qua đời!

Sau ngày mất mẹ, Sinh Khiêm theo cha trở về làng Hoàng Trù với bà ngoại (1901). Giữa năm 1901, cha đỗ Phó bảng, gia đình chuyển về quê nội ở làng Kim Liên, Sinh Khiêm theo học với thầy Vương Thúc Quý, người bạn đồng tâm của cha và là con trai của nhà ái quốc Vương Thúc Mậu. Chính thầy giáo Quý đã truyền thụ cho Sinh Khiêm nhiều kiến thức bổ ích, đặc biệt là lòng yêu nước thương dân, ghét kẻ hung tàn bạo ngược.

Nhận thấy hai con trai đã đến tuổi trưởng thành, ông Phó bảng đã làm lễ “vào làng” cho các con với tên mới là Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành. Là người học rộng biết nhiều, ông Nguyễn Sinh Sắc

đặt tên cho con những cái tên đẹp, hàm chứa ý nghĩa tích cực và gói gắm vào đó lòng ước vọng khao khát là các con sẽ thành đạt, nên người. Về chuyện đặt tên mới này, ông Sinh Khiêm (tức Tất Đạt) có lần tâm sự với người thân quen rằng, ông Phó bảng là nhà nho, luôn mong mỗi các con phải luôn gìn giữ gia giáo; con gái phải thanh bạch, trong trắng, con trai phải cung kính, khiêm nhường, vì vậy mà đã đặt tên cho ba chị em là *Thanh, Khiêm, Cung*. Nhưng, không ngờ khi vào Kinh đô mới hay cái tên *Khiêm* “phạm húy”, vì trùng với cái tên Khiêm lăng (lăng vua Tự Đức). Đi học đi thi, hễ viết một chữ *Khiêm* là phạm húy, bị đánh hỏng ngay. Vì vậy mà ông đã được cha đặt lại cái tên Tất Đạt. Nhưng trong sinh hoạt hằng ngày, hầu như ai cũng vẫn gọi ông là “cậu Khơm” (thổ âm địa phương Nam Đàn) lúc trẻ và “Cả Khiêm” khi ông đã đứng tuổi.

Năm 1903, Sinh Khiêm cùng em theo cha lên học ở xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương. Đầu năm 1904, ông trở về làng Kim Liên cùng chị gái Nguyễn Thị Thanh chăm sóc bà ngoại đang bị ốm nặng. Sau ngày bà ngoại qua đời, Sinh Khiêm được cha gửi đến học với thầy giáo Trần Thân ở làng Ngọc Đình, xã Chung Cự, huyện Nam Đàn.

Năm 1906, khi cha vào Huế nhậm chức Thừa biện Bộ Lễ, Sinh Khiêm cùng em được cha cho đi cùng, và cả hai anh em đều được vào học Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba. Sau khi tốt nghiệp

tiểu học, tháng 1-1908, ông vào học Trường Quốc học Huế.

Tại Huế, trong thời điểm đó, phong trào Duy Tân lên cao, Sinh Khiêm cùng em Tất Thành đã hăng hái tham gia những hoạt động cổ xúy cho đời sống mới như sung vào đội quân đi yêu cầu cắt tóc búi tóc cho người lớn. Đặc biệt, trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, hai anh em Sinh Khiêm, Sinh Cung nằm trong số thanh niên tích cực tham gia, làm thông ngôn giúp đồng bào đưa yêu sách đòi giảm sưu thuế.

Chính vì vậy mà sau đó, triều đình Huế đã khiển trách quan Thừa biện Nguyễn Sinh Huy về hạnh kiểm của hai con trai, đã nói những lời bài bác “nước mẹ đại Pháp”.

Thời điểm cha đi nhậm chức Tri huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định và em trai Sinh Cung đã rời Huế đi về phương Nam, Sinh Khiêm trở lại quê nội Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An sống cùng chị gái Nguyễn Thị Thanh và đã cùng chị hăng hái tham gia hoạt động theo tôn chỉ, mục đích của Duy Tân hội do Phan Bội Châu và Cường Để chủ trì.

Ngoài việc hệ trọng đó, Nguyễn Sinh Khiêm còn chú trọng đặc biệt việc mở mang dân trí. Khi được ông Lê Sách bàn việc mở lớp dạy quốc ngữ cho con em trong làng xã, ông rất tán thành và hăng hái nhận việc dạy học ngay. Đây là lớp truyền bá quốc ngữ đầu tiên trên một vùng rộng lớn bao gồm các làng Kim Liên, Hoàng Trù, Bồ Ân, Bồ Đức.

Khoảng giữa năm 1910, Phó Công sứ Nghệ An là Ôgiê (Oger) ưa thích văn học dân gian An Nam nên đã yêu cầu hào lý các làng xã phải tổ chức sưu tầm ca dao, tục ngữ, câu đối, câu đố, truyền thuyết, truyện cổ tích... để cung cấp cho y nghiên cứu. Được biết Nguyễn Sinh Khiêm là cựu học sinh Quốc học Huế, có trình độ khá về Hán tự, quốc ngữ và tiếng Pháp, y mời ông đến Tòa Công sứ giúp việc. Làm việc được ít lâu thì giữa ông và Ôgiê xảy ra mâu thuẫn về khuynh hướng và phương pháp sưu tầm văn học dân gian. Vốn có bản tính khảng khái, không chịu nổi thái độ miệt thị lão xược của Ôgiê, ông đã nhiều lần chống lại và thôi làm việc cho hắn.

Ông có tính “hảo hán”, “giữa đường gặp sự bất bình mà tha”; hề thấy ai bị dọa nạt, ức hiếp, đánh đập là ông can thiệp, giúp người bị hại, không quản ngại nguy hiểm đến bản thân mình. Ông luôn xung phong đi đầu trong các việc đưa yêu sách đòi quyền lợi cho dân làng. Năm 1912, nhân dịp Toàn quyền Đông Dương Anbe Xarô (Albert Sarrau) kinh lý qua thành phố Vinh, ông đã thay mặt nhân dân làng Kim Liên chuyển cho Toàn quyền một bản điều trần với nội dung yêu cầu nhà nước bảo hộ phải mở rộng quyền tự do dân chủ, giảm bớt sưu cao thuế nặng, truyền bá quốc ngữ, mở mang dân trí...

Năm 1913, nhờ bản tính thật thà, thẳng thắn, ông được dân làng tín nhiệm bầu làm *hương bản*

(phụ trách kinh tế, tài chính, thu chi mọi khoản của làng xã). Nhân dịp đó, ông đã tìm cách giảm nhẹ sưu thuế, rút được 36 mẫu ruộng công đem chia cho dân - một việc không dễ gì làm được trong tình hình xã hội lúc bấy giờ. Đặc biệt, ông đã chủ trì việc lập một bản hương ước nhằm cải cách tục lệ cúng tế, đình đám vốn nặng nề, phức tạp, tốn kém; đồng thời, vận động nhân dân nên bỏ hủ tục cúng tế, đốt vàng mã cho đỡ tốn kém vô ích. Mọi thứ lễ lạt trong năm đều tập trung vào “Xuân Thu nhị kỳ” (một năm hai lần vào mùa Xuân và mùa Thu)¹.

Năm 1913, mặc dù Việt Nam Quang phục hội đã đến hồi kết thúc (Cường Để đã bị cảnh sát Anh bắt ngày 8-7-1913; Phan Bội Châu bị tổng đốc Quảng Châu Long Tế Quang bắt ngày 24-12-1913), nhưng các thành viên phái bạo động từ thời Duy Tân hội như Đội Quyên, Ấm Võ ở Nghệ Tĩnh vẫn bí mật duy trì hoạt động và qua lại liên lạc với chị em Nguyễn Thị Thanh và Nguyễn Sinh Khiêm.

Cho rằng ông Nguyễn Sinh Khiêm có tính “gàn bướng” lại hay uống rượu, có thể lung lạc được, bọn quan lại Nghệ An gọi ông đến, vừa hăm dọa, vừa xoa dịu và dùng tiền hòng mua chuộc ông chỉ điểm cho chúng bắt Đội Quyên và Ấm Võ. Khi chúng đưa tiền và hứa sẽ hậu thưởng nữa nếu bắt

1. Theo Trần Minh Siêu: *Những người thân trong gia đình Bác Hồ, Sđd*, tr.94.

được hai tên “giặc cướp” kia, ông giả bộ mừng rỡ, nhận tiền ngay.

Về nhà, ông đã cúng số tiền khá lớn đó cho Đội Quyên, Ấm Võ hoạt động và khuyên hai ông nên tẩu thoát nhanh khỏi nanh vuốt kẻ thù.

Việc làm táo bạo của ông bị lộ nên giặc Pháp đã bắt giam ông ngày 1-4-1914. Đến ngày 25-9-1914, thừa lệnh Tòa Công sứ Pháp, Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ An buộc ông vào tội “phản bội” và tuyên án phạt ông ba năm tù khổ sai. Ông kịch liệt chống án nhưng không có kết quả.

Trong hồ sơ mật thám Trung Kỳ số A 37811 có ghi: *“Nguyễn Tất Đạt từ lâu có liên lạc với Đội Quyên. Mới đây, các quan tỉnh đưa tiền cho y bố trí bắt Đội Quyên được dễ dàng, nhưng y đã đưa số tiền ấy cho Đội Quyên để có thêm điều kiện hoạt động nổi dậy ở địa phương. Các quan tỉnh kết tội đồng mưu phản bội”*¹.

Vào nhà lao Vinh, ông vận động một số bạn tù tìm cách vượt ngục, nhưng ý đồ đó bị mật thám phát giác. Do đó, ngày 6-1-1915, ông bị Tòa án Nam triều tỉnh Nghệ An tăng án từ ba năm tù khổ sai lên chín năm tù khổ sai. Đến cuối tháng 7-1915, chúng giải ông vào giam tại nhà lao Nha Trang.

Sau 5 năm đằng đẳng chịu số phận tù khổ sai, đào núi đắp đường cực nhọc ở Ba Ngòi (nay thuộc

1. Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

tỉnh Khánh Hòa), đến ngày 17-3-1920, chúng chuyển ông về giam lỏng tại Thừa Thiên.

Để có điều kiện đi lại dễ dàng, ông hành nghề thầy thuốc và thầy địa lý, xin về cư trú ở làng Trạch Phổ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Tại đây, ông lại mở lớp dạy học, một sở thích thường nhật của ông với mục đích mở mang dân trí.

Năm 1929, ông chuyển tới vùng Phù Lễ, tỉnh Thừa Thiên. Theo thể lệ quản thúc của nhà cầm quyền, hàng tháng ông phải đến công sở trình diện. Ông đã nghĩ ra một mẹo cho đỡ tốn công đi lại: cứ đến tầm cuối tháng, ông đi từ Trạch Phổ hay Phù Lễ đến Huế trình diện, nghỉ lại các nhà quen, đầu tháng sau lại đến trình diện. Bọn quan lại tỏ ra nể ông, làm lơ, không bắt bẻ việc đó; hơn thế, cứ mỗi lần ông đến trình diện, chúng lại biếu ông vài lít rượu cao độ. Có lần, ông đã viết một bức thư với lời lẽ châm biếm hóm hỉnh gửi Chánh Mật thám Trung Kỳ: *“Khi đi lâu về đến trình diện và chào các bậc cha mẹ, đến các ngài, người nào cũng cho tôi một vài lít rượu. Được như vậy tôi rất sung sướng. Hiện nay, rượu đã dẫn tôi đến gần cõi chết”*¹.

Sau 5 năm tù khổ sai, ông còn bị quản thúc tại tỉnh Thừa Thiên gần 20 năm nữa mới được thực dân Pháp cho về quê quán. Nhưng ít lâu sau, ông

1. Hồ sơ mật thám Trung Kỳ, ký hiệu A 37811, lưu tại Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An.

lại bị thực dân Pháp bắt và đem ra xử tại phiên tòa số 210 ngày 27-8-1940, kết án hai tháng tù ngồi và nộp 20 đồng bạc phạt về tội “*tổ chức diễn tuồng căm và hội họp trái phép*”. Tuy án phạt là tù ngồi hai tháng, nhưng mãi đến ngày 16-8-1941, tức gần một năm sau, ông mới được ra khỏi nhà lao Vinh.

Sau khi thoát khỏi lao tù, ông đi đây đi đó nhiều nơi trong hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và có trở vào Thừa Thiên vài lần, có dự đám tang thầy giáo Lê Văn Miến với tư cách là đại diện cho cựu học sinh Trường Quốc học Huế.

Năm 1942, ông tìm được một nơi ưng ý nhất để đưa hài cốt mẹ từ vườn nhà ở làng Sen lên táng tại Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ (nay thuộc xã Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An).

Trong không khí sôi động của những ngày tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, ông Nguyễn Sinh Khiêm đã hăng hái vác súng gỗ, đội mũ ca lô cùng với nhân dân các làng xã kéo lên huyện lỵ giành chính quyền.

Ngày 3-11-1946, ông xách một tay nải cam Xã Đoài cùng các cháu Hồ Quang Chính, Nguyễn Sinh Thọ đi lên Bắc Bộ phủ (nay là Nhà khách Ngô Quyền, Hà Nội) thăm em ruột sau gần 40 năm xa cách. Cuộc tái ngộ hết sức xúc động, gợi lại biết bao kỷ niệm thời thơ ấu ở làng Sen, ở kinh đô Huế... Cũng như bà chị Nguyễn Thị Thanh gặp em lần trước, lần này, ông anh cũng hỏi em:

- “Tôi muốn hỏi riêng Chú, việc gia đình của Chú ra sao?”.

- “Cảm ơn anh, em chưa bao giờ dám nghĩ đến việc này. Đến nay thì “đã tu, tu trót qua thì, thì thôi”... Mình không phải người tu hành, nhưng vì việc nước phải quên việc nhà...”¹.

Cảm động biết bao khi anh chị em trong nhà hỏi nhau về chuyện gia thất nhưng không một ai có tổ ấm gia đình riêng cả! Thật là chuyện hiếm có, nói lên ý nghĩa thiêng liêng, cao đẹp về đức xả thân, gác tình riêng để mưu việc lớn.

Vẫn biết thì giờ của Chủ tịch nước là vàng ngọc nhưng ông Nguyễn Sinh Khiêm vẫn tranh thủ để đạt ý kiến mà ông hằng ấp ủ từ lâu trong tâm khảm mình. “Ông Khiêm nói đại ý như sau: Một là, cần mở mang dân trí, mở nhiều trường học, dạy cho dân biết chữ như lâu nay vẫn làm; hai là, khai khẩn đất hoang, mộ dân lập ấp, việc này lâu nay chưa làm được mấy; ba là, thành lập các công xưởng rèn đúc khí giới phát cho dân; bốn là, cử người tài giỏi xuất dương nhiều nước, học tập cái hay sau về giúp nước...”².

Sau khi gặp được em ruột, trên đường về, ông Khiêm tâm sự với hai cháu cùng đi: “... Ông gặp được ông Hồ, về nhà có nhắm mắt cũng thỏa lòng!”.

1. Xem Hồ Quang Chính: *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, Nxb. Nghệ An, 1999, tr. 27.

2. Hồ Quang Chính: *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, *Sđd*, tr. 28.

Trở về quê nhà Kim Liên, ông đã hăng hái tham gia các công tác kháng chiến, đặc biệt chú trọng công tác mở mang dân trí, đi dạy bình dân học vụ cả buổi trưa và buổi tối.

Nói về phong cách sống của ông Nguyễn Sinh Khiêm, suốt cả cuộc đời có những nét riêng độc đáo song vẫn mang đậm dấu ấn của ông bà, cha mẹ, nổi bật nhất là lòng thương người. Nhiều cụ ông, cụ bà sống cùng thời với ông kể lại rằng: Ông chẳng bao giờ có tiền của để dành. Ai thương tình cho ông quần áo mới thì ông lại đem quần áo cũ của mình cho những người quá nghèo, kẻ hành khất; hoặc, có trường hợp, ông cho luôn người ta quần áo mới nhận, vì quần áo ông đang mặc còn khá thơm tất, chưa bị sờn rách. Nếp sống của ông vô cùng bình dị với bộ quần áo nâu, đôi guốc gỗ. Tính tình ông phóng khoáng, hòa đồng, thân thiện, dễ gần, rất yêu thích trẻ con, tôn trọng mọi người và hay bênh vực người yếu thế.

Mùa thu năm 1950, ông lâm bệnh và từ trần ngày 23 tháng Tám năm Canh Dần (tức ngày 15-10-1950).

Được tin ông tạ thế, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi bức điện cho họ Nguyễn Sinh ở làng Sen, nội dung như sau:

“Nghe tin Anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu; vì việc nước nặng nhiều, đường sá xa cách, lúc Anh đau yếu, tôi không thể trông nom; lúc Anh tạ thế, tôi không thể lo liệu.

*Than ôi! Tôi chịu tội bất đắc trước linh hồn Anh
và xin bà con nguyên lượng cho một người con đã
hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước.*

9-11-1950

Chí Minh”¹

Ông Nguyễn Sinh Khiêm, người anh ruột của vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, danh nhân thế giới, đã sống một cuộc đời đầy gian nan thử thách, để lại những dấu ấn đẹp đẽ về nhân cách cao thượng, lòng nhân ái bao la, đức hy sinh cao cả. Cuộc đời ông đã tô đẹp thêm truyền thống vô cùng quý báu của quê hương, dòng họ và gia đình.

1. *Bác Hồ với quê hương Nghệ An*, Nxb. Nghệ An, 1997, tr. 42.

PHẦN THỨ BA

**NHỮNG DI TÍCH
THIÊN LIÊNG**

CỤM DI TÍCH HOÀNG TRÙ

Ngôi nhà - nơi chào đời của vị cứu tinh dân tộc

Khách tham quan du lịch, khi đến thăm cụm di tích Hoàng Trù, thuộc Khu Di tích Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An sẽ thấy một ngôi nhà xinh xắn nằm cùng hướng với một dãy nhà lớn hơn. Đó chính là ngôi nhà của đôi vợ chồng trẻ Nguyễn Sinh Sắc - Hoàng Thị Loan, được xây dựng vào năm 1883, trước lễ thành hôn của hai người ít lâu. Chủ công trình xây dựng ngôi nhà này chính là cụ Hoàng Đường, người đã cứu mang Nguyễn Sinh Sắc - một trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ từ lúc bốn tuổi - đưa về cho ăn học, và mấy năm sau, trở thành con rể đầu của hai cụ.

Ngôi nhà này trông thanh nhã, thoáng mát và không có tường xây, chung quanh thưng phen nứa, trước thềm có bức rèm thưa, mái lợp tranh, phía trước sân có mấy hàng cau thẳng tắp, phía sau nhà có rặng tre xanh vươn cao ngọn, luôn rít tiếng chim.

Nhà có ba gian. Gian ngoài, bên cửa sổ đầu hồi có chiếc án thư (bàn gỗ cao và hẹp), trên mặt bàn để nghiên mực, hộp bút lông, sát chân bàn có hai cái ghế vuông. Phía trên, chéch về bên trong có hai giá để sách “thánh hiền”.

Đây là nơi mà chàng trai Nguyễn Sinh Sắc từng ngày đêm “dùi mài kinh sử” để chuẩn bị hành trang đi dự các kỳ thi chữ Hán. Nguyễn Sinh Sắc học giỏi có tiếng nhưng “học tài thi phận”, “học đã sôi cơm nhưng chưa chín”¹, cho đến 10 năm sau ngày cưới (năm 1893) vẫn chưa đỗ cử nhân; trong khi đó, cụ Hoàng Đường, nhạc phụ và cũng là ân nhân của ông lại lâm bệnh và qua đời, chưa kịp nhìn thấy niềm vinh quang khoa bảng đến với gia đình mình.

Gian giữa, sát phen vách có chiếc giường nho nhỏ bằng gỗ xoan, liếp nửa, trên trải chiếc chiếu gon mộc, màu vàng nhạt. Trước giường có tấm màn che bằng vải bông nhuộm nâu.

Chính trên chiếc giường đơn sơ này, ngày mồng một tháng Tư năm Canh Dần (tức ngày 19-5-1890), một bé trai cất tiếng khóc chào đời giữa bầu không khí trong lành, thơm ngát hương sen đang mùa nở rộ.

Bé mới sinh được ông ngoại đặt cho cái tên đẹp: NGUYỄN SINH CUNG.

1. Thơ Tú Xương.

Bởi cụ Hoàng Đường là nhà nho uyên thâm và con rể cụ cũng là nho sinh nên cha con đều thấm nhuần đức tính nhà nho là: *Ôn - Lương - Cung - Kiệm - Nhượng*.

“Cung” có nghĩa là cung kính (đồng nghĩa với từ *respectueux* trong tiếng Pháp). “Cung” còn đứng đầu một số từ ghép như: *Cung duy* (kính nghĩ tới); *Cung thừa* (kính vâng theo)... Rõ ràng, ông bà, cha mẹ muốn gửi gắm vào cái tên “cúng cơm” đó niềm hy vọng cậu bé sẽ có đức tính lễ phép, biết kính trọng người trên, có lòng nhân ái, thương người như thể thương thân.

Nguyễn Sinh Cung là con thứ ba của ông bà Nguyễn Sinh Sắc - Hoàng Thị Loan. Cũng trên chiếc giường nhỏ này, bà Hoàng Thị Loan đã sinh con gái đầu lòng Nguyễn Thị Thanh, năm 1884 (một năm sau ngày cưới) và con trai là Nguyễn Sinh Khiêm, năm 1888.

Sát bên cái giường là chiếc rương gỗ vuông vắn dùng để đựng lương thực và những vật dụng quý của gia đình. Chiếc rương đó là món quà hồi môn của cụ bà Nguyễn Thị Kép cho con gái khi đôi vợ chồng trẻ ở riêng.

Gian thứ ba đặt chiếc khung cửi khá lớn, chiếc khung cửi đã gắn bó với bà Hoàng Thị Loan suốt đời. Ngày ngày ra đồng làm việc chăm chỉ, đêm đêm, bà lại ngồi miệt mài quay xa, dệt vải dưới ánh đèn

dầu để tăng thu nhập, nhằm trang trải khó khăn cho một gia đình đã có năm nhân khẩu.

Kề bên khung cửi là chiếc võng cói thô sợi nhưng cũng bền và êm mát. Bà vừa dệt vải vừa thỉnh thoảng đưa võng, nhè nhẹ ru cho con ngủ say bằng những câu Kiều, câu ca dao quen thuộc:

*Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông thắm lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông thắm, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Ngôi nhà này đã chở che, đùm bọc quãng đời thơ ấu của cậu Nguyễn Sinh Cung từ lúc ra đời đến tuổi lên năm. Sau đó, cậu theo cha mẹ và anh vào Huế; đến đầu năm 1901, sau khi mẹ mất, cậu lại theo cha trở về, và vẫn ở trong ngôi nhà này cho đến cuối năm đó mới về làng Kim Liên, quê cha.

*

* *

Ngày 9-12-1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh (tức Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành), mới có dịp về thăm nơi chôn rau cắt rốn của mình sau hơn sáu chục năm xa cách.

Người bồi hồi xúc động khi thấy lại những kỷ vật quen thuộc của gia đình thuở xưa vẫn còn nguyên như cũ. Những người tháp tùng Bác Hồ

hôm ấy cùng bà con làng Hoàng Trù đều cảm động ứa nước mắt khi thấy đôi bàn tay của Người run run sờ miết lên cái rương gỗ đặt ở gian thứ hai, nơi Người từng chập chững men theo thời thơ ấu.

Một lát sau, ai nấy đều ngạc nhiên và cảm thấy rất thoải mái, thân mật khi thấy Bác ngồi xổm ngay trước thềm nhà mình để hỏi han bà con láng giềng đến vây quanh vòng trong, vòng ngoài.

Khi bước ra ngõ nhà mình, Bác rất mừng khi gặp lại cụ Nguyễn Thuyên, người bạn cũ thời xưa từng cùng nhau đi thả diều, câu cá (có lần, lưỡi câu của bạn Thuyên giật lên đã mắc vào vành tai Tất Thành gây chảy máu).

Bao nhiêu kỷ niệm thời thơ ấu lại hiện ra trong ký ức Người rõ nét như mới ngày hôm qua.

Ngôi nhà tranh ba gian này không chỉ là di tích thiêng liêng về nơi chào đời của vị cứu tinh dân tộc Việt Nam, nơi Người lớn lên qua những mùa sen trong vòng tay ông bà, cha mẹ, mà còn là nơi lưu niệm dấu chân Người về thăm quê hương sau mấy chục năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, cộng thêm chín năm kháng chiến chống Pháp và mấy năm sau hòa bình lập lại.

Ngôi nhà cụ Hoàng Đường

Tại làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An có một khuôn viên rộng bầy

sào Trung Bộ (gần 3.500 m²), trong đó nổi lên một ngôi nhà dài, rộng, khá khang trang; đó là nhà cụ Hoàng Đường và cụ bà Nguyễn Thị Kép (ông bà ngoại của Bác Hồ).

Ngôi nhà làm bằng gỗ tốt, mái lợp tranh, gồm năm gian.

Ba gian nhà ngoài được thông với nhà thờ, tạo nên không gian thoáng mát. Bộ phản (giong) gỗ dày ở gian thứ nhất là nơi cụ Hoàng Đường dạy học và cũng là nơi cậu bé mồ côi Nguyễn Sinh Sắc được ngồi học tử tế như một học trò thực thụ, không còn phải học mót, học lén ngoài cửa lớp học như trước nữa.

Gian thứ hai có bộ tràng kỷ bằng tre khá dài và chắc chắn, một chiếc án thư (bàn gỗ cao và hẹp) cùng những học cụ như bút lông, nghiên mài mực...; đó là những hiện vật in đậm dấu ấn về việc dạy dỗ, học hành của thầy đồ Hoàng Đường và Nho sinh Nguyễn Sinh Sắc.

Gian thứ ba kê một bộ phản (giong) là nơi nghỉ ngơi của cặp thầy - trò, cha - con sau những giờ lên lớp.

Đêm đêm, khi chưa ngủ, thầy trò thường tỉ tê đàm luận văn chương, thế sự. Tình phụ tử ngày càng thêm đậm thắm, chân tình.

Hai gian còn lại vừa là nơi nghỉ ngơi của cụ bà Nguyễn Thị Kép, vừa là chỗ quay xa, kéo sợi,

dệt vải của hai con gái là Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An.

Khi Hoàng Thị Loan kết duyên với Nguyễn Sinh Sắc, ở riêng tại ngôi nhà ba gian cạnh nhà cha mẹ thì, trong thực tế, ngôi nhà năm gian này vẫn như là nhà chung cho cả đại gia đình. Nhất là khi em gái là Hoàng Thị An đi lấy chồng thì mọi công việc đồng áng, nội trợ đều do Hoàng Thị Loan gánh vác giúp mẹ.

Khi cậu bé Nguyễn Sinh Cung ra đời và lớn lên thì ngôi nhà năm gian này với khu vườn rộng chính là nơi cậu ra vào, chạy nhảy, chơi đùa thỏa thích trong vòng tay yêu thương chiều chuộng của ông bà, cha mẹ, của dì An và chị Thanh, anh Khiêm.

Ngôi nhà năm gian này từng chứng kiến những sự kiện trọng đại từ khi cụ Hoàng Đường với lòng nhân từ cao cả, đã đưa cậu bé mồ côi tội nghiệp Nguyễn Sinh Sắc về nuôi dạy rồi lại xe duyên cho đôi trẻ Sắc - Loan, dựng nhà cho ở riêng bên cạnh ngôi nhà này.

Cụ Hoàng Đường đâu có ngờ việc làm của mình đã tạo nên một kết quả vô cùng thiêng liêng; đó là việc người con gái đầu lòng Hoàng Thị Loan đã sinh hạ cho ông bà ngoại ba đứa cháu ngoan ngoãn, đẹp như thiên thần, mà trong đó có một ngôi sao vĩ đại.

Một lần về thăm cụm di tích Hoàng Trù, sau khi tham quan ngôi nhà năm gian này, Đại tướng

Võ Nguyên Giáp đã xúc động nói rằng: “Nếu không có ông bà cụ Hoàng Đường và Nguyễn Thị Kép thì sẽ không có ông Nguyễn Sinh Sắc phó bảng, và dĩ nhiên là không có Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu của chúng ta!”¹.

Nhà thờ họ Hoàng

Theo gia phả họ Hoàng ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, dòng họ này có nguồn gốc ở thôn Hoàng Vân, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

Đây là một dòng họ có truyền thống hiếu học, nhiều người đỗ đạt, được làm quan to và được phong tước hầu, tước quận công.

Dưới triều Lê Sơ, Hoàng Nghĩa Giai được phong Vân Trường hầu; Hoàng Nghĩa Giá được phong Hiệp Trung hầu; Hoàng Nghĩa Thân được phong Thái Bảo chiêu quận công.

Sau khi Mạc Đăng Dung chiếm đoạt ngôi vua Lê, Hoàng Nghĩa Giá cùng con trai là Hoàng Nghĩa Thân được triều Lê Trung Hưng giao cho một cánh quân kéo vào xứ Nghệ xây đồn lũy chống nhà Mạc. Sau khi chống Mạc thắng lợi,

1. Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An - di tích, danh thắng*, Nxb. Nghệ An, 2005, tr.23.

cha con ông không trở về Hoàng Vân, mà đến cư trú tại làng Dương Xá, tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Dòng họ Hoàng đến thế hệ thứ chín có Hoàng Phác Cần chuyển lên cư trú tại làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, lập ra chi nhánh họ Hoàng ở đây. Sau Hoàng Phác Cần năm đời có ông Hoàng Xuân Cẩn (đậu ba khoa tú tài) sinh hạ Hoàng Xuân Cát (tức *Hoàng Đường*)¹.

Ngôi nhà thờ này được cụ Hoàng Đường lập ra để thờ cúng cố nội là Hoàng Xuân Mượu, ông nội là Hoàng Xuân Lý và thân phụ là Hoàng Xuân Cẩn.

Trên xà nhà thờ họ Hoàng có ghi rõ năm hoàn thành: “*Tự Đức tam thập tứ niên chi tuế tạo hoàn*” (hoàn thành vào năm Tự Đức thứ 34, tức năm 1881).

Trên đôi cột quyết trước nhà thờ có đôi câu đối hào sảng:

*Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ,
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên.*

(Hoàng Vân khí tốt truyền từ ngàn năm trước;
Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau).

1. Theo *Di tích Kim Liên, quê hương Bác Hồ*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1985, tr.33.

Bàn thờ được bài trí giản dị mà trang nghiêm. Đặc biệt, có hiệu bụt¹ cụ Hoàng Đường do tự tay ông Nguyễn Sinh Sắc viết với lòng thành kính vô hạn đối với nhạc phụ và là ân nhân của mình.

Thuở ấu thơ ở làng Hoàng Trù (1890 - 1895) và những năm ở tuổi thiếu niên ở làng Sen (1901 - 1906), cậu Tất Thành thường theo cha đến nhà thờ này dâng hương hoa tưởng niệm ông ngoại cùng các vị tiên tổ. Cậu đã dần dần tìm hiểu được nguồn gốc và truyền thống tốt đẹp đáng tự hào của dòng họ Hoàng, họ của ông ngoại và của người mẹ quá cố muôn vàn yêu quý của cậu.

Kể từ khi khởi dựng đến lúc cậu Nguyễn Sinh Cung ra đời và lớn khôn tại quê mẹ thì nhà thờ này vẫn là ngôi nhà gỗ lợp tranh, chung quanh thưng phen nữa. Nhưng đến năm 1930, con cháu họ Hoàng đã tu sửa và lợp ngói như hiện có.

*

* *

Ngày 9-12-1961, sau khi về thăm ngôi nhà cha mẹ và nhà ông bà ngoại, Bác Hồ vào thăm viếng ngôi nhà thờ này. Thấy tế khí trên bàn thờ vẫn được giữ nguyên, hương khói phụng thờ trang nghiêm,

1. Hiệu bụt: Bản ghi vấn tắt sơ yếu lý lịch người quá cố.

Người vui vẻ hỏi bà con đi bên cạnh: “Ngôi nhà thờ ni được lập ngôi từ khi mô?”.

Bước ra khỏi cửa nhà thờ, thấy cây mít xanh tốt, cành lá xum xuê, Bác vui mừng thốt lên: “Ái chà! Cây mít ngày xưa, châu rầy vẫn còn”. Bà con trong họ đi bên cạnh thưa với Bác rằng: cây mít ngày xưa bị gãy, thân cây mít này là chồi mới mọc trên gốc cũ của nó. Người nói: “Cây mít ni thường nhiều trái, cùi mỏng nhưng rành ngọt!”.

Cảnh cũ vẫn còn, người xưa đều khuất núi, Bác không thể giấu nổi những giọt lệ tràn mi. Người lưu luyến tạm biệt bà con làng Hoàng Trù để về thăm làng Sen, quê nội.

CỤM DI TÍCH KIM LIÊN

Nhà ông Phó bảng

Cách làng Hoàng Trù khoảng hai cây số có một vùng quê thơm ngát hương sen; đó là làng Sen, tức làng Kim Liên, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh (nay là xã Kim Liên), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tại đây, trong một khu vườn rộng bốn sào, 14 thước Trung Bộ (gần 2.500 m²) nổi lên dãy nhà của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc).

Từ xưa, dân làng Kim Liên thường gọi dãy nhà này là “nhà ông Phó bảng” vì nếu không có học vị Phó bảng của ông Nguyễn Sinh Sắc thì ắt sẽ không có dãy nhà này.

Sau khi đỗ cử nhân năm 1894, ông Nguyễn Sinh Sắc quyết chí học hành để đi thi hội. Qua hai kỳ thi hội năm 1895 và năm 1898, ông vẫn chưa đỗ, nhưng ông đã vượt qua mọi khó khăn vất vả về gia cảnh để đi thi hội lần nữa. Kết quả, khoa thi hội Tân Sửu (1901), ông đỗ Phó bảng, được vua Thành Thái ban biểu *Ấn tứ ninh gia* (ơn vua ban

cho gia đình tốt), cùng cờ *Phó bảng phát khoa* và cho hưởng lễ “vinh quy bái tổ”.

Trước vinh dự lớn là lần đầu tiên trong làng có người đậu đại khoa, làng Kim Liên quyết định xuất công quỹ, sang tận xã Xuân La (nay là xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) mua một ngôi nhà về dựng trên khoảnh đất công của làng để rước gia đình ông Phó bảng về quê nội. Ông Nguyễn Sinh Trự (anh ruột ông Nguyễn Sinh Sắc) cũng dỡ ngôi nhà ba gian của mình đưa sang làm nhà ngang để mừng em đỗ đạt.

Tất cả cây cối trong vườn cũng do dân làng tự bứng cây trong vườn nhà họ đem đến tặng ông Phó bảng.

Dãy nhà của ông Phó bảng nằm giữa một vùng rợp bóng mát cây xanh.

Ngôi nhà chính có năm gian.

Tại gian đầu (phía trái từ ngoài nhìn vào) được đặt một bộ giong (phản) lớn làm nơi tiếp khách. Khách đến đây phần đông là các nhà nho như Phan Bội Châu, Trần Văn Lương, Vương Thúc Quý... Mỗi khi có khách quý đến chơi, cậu Tất Thành thường được cha cho đứng cạnh để pha trà, lấy điều dóm giúp cha tiếp khách. Các nhà nho thường luận bàn thế sự rất sôi nổi, nhất là ông Phan Bội Châu.

Một người bà con của gia đình ông Phó bảng kể rằng: “... Mỗi lần nói đến họa diệt vong và họa

mất nước, giọng cụ Phan sôi lên sùng sục. Bác Thành tôi đứng lắng tai nghe sùng sục, nhiều lúc quên cả việc đun nước pha trà mời khách”¹.

Gian thứ hai là nơi thờ bà Hoàng Thị Loan.

Gian thứ ba là một căn buồng, nơi nghỉ ngơi của người con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh (tức Bạch Liên cô).

Hai gian còn lại là nơi nghỉ ngơi, học tập và các sinh hoạt khác của gia đình. Tại gian này có đặt hai bộ giong (phản) gỗ. Bộ giong để gần cửa sổ là nơi ông Phó bâng nham nghĩ và đọc sách. Còn bộ giong ở gian cuối là nơi nghỉ của hai con trai: Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) và Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành).

Trong nhà chỉ có một số vật dụng mộc mạc, đơn sơ: một giá sách bằng gỗ, một chiếc võng day, một án thư (bàn gỗ cao và hẹp) để đọc sách, viết lách và uống trà, một chiếc rương gỗ để đựng lương thực, một tủ hai ngăn để bát đĩa, cốc chén. Trên nóc tủ có chiếc chậu đồng nhỏ và chiếc mâm gỗ sơn màu mận chín, gia đình thường dùng khi tiếp khách. Trên vách treo chiếc đèn đĩa thắp bằng dầu lạc.

Tại ngôi nhà ngang ba gian có chiếc chum sành đựng nước, bên cạnh treo chiếc gáo dừa múc nước.

1. Nguyễn Tài Tư (tức Thiệu Lăng Quân): *Báo Động*, ngày 22-9-1971, Sài Gòn.

Đây là nhà bếp của gia đình. Người nội trợ chính là Nguyễn Thị Thanh với sự giúp việc nhiệt tình của hai em trai. Hằng ngày, Nguyễn Tất Thành thường ra giếng Cốc gánh nước đổ vào chum giúp chị Thanh.

Sống trong ngôi nhà này, “quan” Phó bảng cùng “cô chiêu” và hai “cậu ấm” có cách sinh hoạt bình dân, thanh đạm, giản dị, hòa đồng, thân thiện với dân làng nên được mọi người quý trọng, giúp đỡ tận tình.

Ông Phó bảng thường lấy câu “*Vật dĩ quan gia vi ngô phong dạng*” (chỗ lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình) làm phương châm ứng xử của mình và răn dạy con cái. Ông đã tự tay viết câu ấy lên xà nhà để các con nhập tâm điều đó.

Từ ngày ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng, tại ngôi nhà này đã lưu giữ một “phi vật thể” quý giá. Đó là bức trướng văn *Cảm hoàn chi lạc* (Vui cảnh áo gấm trở về) của làng Kim Liên mừng ông đỗ Phó bảng, do cử nhân Vương Thúc Quý chấp bút. Nhiều người trong xã Chung Cự học thuộc lòng bài văn này, vì việc đỗ đại khoa của ông Nguyễn Sinh Sắc là niềm vinh dự rất lớn cho cả dòng họ và cho toàn dân trong làng xã.

Bài văn viết bằng chữ Hán, theo thể phú, được cụ Lê Vơn, nguyên cán bộ Viện Hán Nôm Việt Nam dịch ra như sau:

“Đất mang lại hòa khí, sự nghiệp kẻ danh Nho, thể theo đường khoa cử; trời giúp thêm vận văn, công danh của con cháu nối kịp bước tổ tiên; thấy muôn đời rồng mây gặp hội; mừng trăm năm phong thổ thêm may.

Làng ta, đất văn vật, chốn thi thư. Tự Tiên Lê, đường khoa cử vẫn tăng tên sổ đậu, đến bản triều, nếp văn chương còn chậm thấy tin xuân. Hội Tao đàn đặt ra tam giáp, bảng tú tài mới trúng nhất danh. Bởi vận đất chưa nên, hay lòng Trời còn đợi?

Nay mừng Phó bảng Nguyễn hiền thai. Nền nếp trăm anh, văn chương vấu chót. Lần đường mới đọc phú Lộc Minh, trải mấy độ dâng viên phác ngọc. Lờn vàng trau chuốt, tỏ ba hàng đốt đuốc Nam Cung. Ý gấm sửa tô, trải trăm công luyện vàng Đông Chũ. Chim oanh rời nơi giếng biếc; cá ngọc lên chốn động đình. Trương Quai Nhai tỏ tình cứng, nét trong văn nổi tiếng khoa trường bảng Ất; Tống Hưng Quốc ban bào xanh hốt bạc, làm vang danh hiền sĩ Lạc Tây. Lòng dân muốn nên ý trời phải theo; mạch đất thiêng nên con người phải mạnh. Tuy tài vẫn cao trội trong trường bạch chiến, mà tung mây còn phụ chí hiền ngang; tuy sức có thể xoay lộn lớp thanh ba, mà tới đất đã đậu tầm thước tác.

Này! Hiền thai: từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con lại trở vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình, thân nơi Trường Giám. Cơm củi Hứa Hành Tử;

rau cháo Phạm Yên Công. Tâm chí lớn lao; sự nghiệp tốt đẹp. Cho nên, lời văn chương kêu như tiếng vàng gieo rơi xuống đất. Mà gặp cảnh gia đình đúng là vẻ ngọc mài giữa tự trời. Cảnh sơ viên vừa thấy chợt tỉnh giấc mơ đêm, tình trung niên đã cảm nổi đứt dây đàn sắt. Nặng tình hoài bão; mỗi gót bồn trì.

Có lẽ, bước may gặp thì hẹn cùng sẽ gặp, nhẩy bay phỉ chí giao long. Nhưng ôi! Vốn hay văn mà ý chẳng vào văn, triệu chứng đã gặp duyên phong nghị.

Bèn khiến: lửa cháy rần rật, cây đồng đà héo lá, nhưng kìa còn có buổi thu sang; núi hút lạnh lòng, hoa mai vẫn nở đều, mà đang đợi gặp mùa xuân tới. Đất Nhị Giáp người xưa truyền thống, bảng tam trường nghiệp trước sáng ngời. Lòng người hả hê về thế vận văn chương, thế nên mừng, mà phải mừng đó! Tôn công tiến tới triều đình hương đảng, sẽ ở đây, tất cả ở đây chăng?

Mình ghi áo gấm về làng,

Trưởng văn kính tặng mấy hàng nôm na.

Năm Tân Sửu (1901) Thành Thái 13,

Cử nhân Vương Thúc Quý¹.

*

* *

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.117-118.

Vào sáng ngày 16-6-1957, nhân dân toàn xã Kim Liên, từ già chí trẻ, từ mọi tầng lớp nông dân, công nhân, cán bộ, đảng viên, học sinh, bộ đội... hồ hởi phấn khởi ủa cả ra đường để đón Bác Hồ về thăm quê.

Khi cánh cửa ô tô vừa mở ra, cán bộ địa phương liền mời Bác vào nhà khách, Người vui vẻ và xua tay nói: “Nhà khách là để đón khách, còn tôi là chủ, tôi về thăm nhà”. Nói rồi, người đi thoăn thoắt về phía nhà mình. Đến chỗ cái cổng tre đã mở sẵn, ai nấy mời Bác vào nhà, nhưng Bác cười khẽ và giơ tay chỉ sang lối khác: “Cổng ngày xưa ở đằng tê tê”. Thế là Người lần theo lối cũ đi vào nhà. Nhìn bao quát một vòng quanh vườn, Người nhớ rõ: “Ngày trước ở ngay cổng ra vào có cây ổi đào nhiều trái và rành ngọt, trước sân là cây bưởi, bên hồi nhà có cây cam, còn sau nhà có hàng cau đẹp lắm”.

Bác khoát tay nói với mọi người: “Nhà đây là nhà ông Phó bảng”. Ai nấy đều hiểu ý Bác nói rằng, không có học vị phó bảng của thân phụ Người thì không thể có cái nhà này.

Khi bước vào ngôi nhà đây ấp kỷ niệm thân thương, Người xúc động thấp nén hương lên bàn thờ mẹ và nói với giọng trầm lắng: “Xưa nhà Bác nghèo, bàn thờ chỉ làm bằng tre, không có chân mà chỉ dùng hai miếng gỗ đóng gá vào hai bên cột đỡ bàn thờ lên, liếp bằng nứa, trên trải chiếu mộc, đồ thờ không sơn son thếp vàng mà chỉ là gỗ mộc như thế này thôi!”.

Lúc đi ra cổng, một cán bộ thừa với Bác là muốn xin phép Bác cho trồng hoa trong vườn cho đẹp, Bác chỉ vào những luống khoai lang đã ra hoa phơn phớt tím và bảo: “Hoa khoai vẫn đẹp chứ chứ”.

Sau khi thăm nhà mình khắp lượt, Bác hỏi thăm giếng Cốc, lò rèn cổ Điền và gia đình cổ Phương, xưa kia nghèo nhất làng.

Chuyến thăm quê lần thứ nhất sau mấy chục năm xa cách của Bác Hồ đã để lại bao kỷ niệm sâu sắc cho nhân dân toàn xã Kim Liên nói riêng và nhân dân toàn xứ Nghệ nói chung. Cho đến nay, rất nhiều người vẫn còn nhớ câu thơ của Người đọc trong dịp này:

*Quê hương nghĩa trọng tình cao
Năm mươi năm ấy biết bao là tình!¹*

Bốn năm sau, vào ngày 9-12-1961, nhân dân toàn xã Kim Liên lại được đón Bác Hồ về thăm quê lần thứ hai. Khó mà diễn tả nổi không khí vui như lễ hội trong ngày đó.

Như vậy, nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc không những là một trong những di tích thiêng liêng nhất về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu mà còn là nơi ghi lại những dấu ấn không bao giờ phai trong hai lần Người về thăm lại quê hương sau mấy chục năm trời xa cách.

1. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ An: *Bác Hồ với quê hương Nghệ An*, Nxb. Nghệ An, 1997, tr.51.

Nhà thờ họ Nguyễn Sinh

Sinh thời, ông Nguyễn Sinh Sắc, sau khi đỗ đạt đã đóng góp nhiều công sức, tiền của trong việc tu bổ, tôn tạo nhà thờ họ Nguyễn Sinh. Để tôn vinh truyền thống tốt đẹp của gia tộc và giáo dục con cháu ra sức phát huy truyền thống đó, ông đã tạc vào hai cột quyết nhà thờ câu đối bằng chữ Hán:

Hồng Lạc giang sơn kính thiên trụ thạch,

Liên Hoàng tả hữu bạt địa văn minh.

(Cột đá đỡ trời nước non Hồng Lạc

Văn minh dậy đất thôn xóm Liên Hoàng).

Sau khi đỗ Phó bảng (1901), ông Nguyễn Sinh Sắc trình trọng dân lên nhà thờ họ tám biển *Ân tứ ninh gia* (ơn vua ban cho gia đình tốt) và cờ *Phó bảng phát khoa* do vua Thành Thái ban tặng để bày tỏ sự tôn kính và biết ơn của mình đối với tổ tiên.

Trong dịp lễ tế tổ họ Nguyễn Sinh, ngày 15 tháng 11 năm Tân Sửu (1901), cậu Nguyễn Sinh Cung được trưởng tộc ghi vào sổ họ với tên mới là *Nguyễn Tất Thành* (cùng lúc với anh trai là Nguyễn Sinh Khiêm được ghi vào sổ họ với tên mới là *Nguyễn Tất Đạt*). Những cảm xúc thiêng liêng về họ tộc theo Người trong suốt hành trình tìm đường cứu nước và cả thời gian kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Mãi tới ngày 16-6-1957, trong dịp về thăm quê lần thứ nhất,

Người mới vào thăm lại nhà thờ họ, thấp hương tưởng niệm tổ tiên.

Đầu tháng 9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, họ Nguyễn Sinh đã cử một đoàn đại biểu ra Thủ đô Hà Nội dự lễ tang, vĩnh biệt Người về cõi vĩnh hằng; đồng thời, lập bàn thờ riêng trong nhà thờ họ để quanh năm hương khói phụng thờ.

Nhà cụ Nguyễn Sinh Vượng

Cụ Nguyễn Sinh Vượng còn có tên là Nguyễn Sinh Nhậm (ông nội của chị em cậu Nguyễn Sinh Cung) thuộc thế hệ thứ 10 tính từ khi ông tổ họ Nguyễn Sinh là Nguyễn Bá Phổ di dân đến cư trú tại làng Sen, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

Cụ góa vợ sớm, về sau tái hôn với bà Hà Thị Hy, sinh ra Nguyễn Sinh Sắc. Khi con lên ba tuổi, cụ từ trần và một năm sau, bà Hà Thị Hy cũng qua đời...

Ngôi nhà này vừa là nơi thờ tự của chi họ vừa là nơi ghi dấu những kỷ niệm thiêng liêng về gia tộc nói chung và gia đình ông Nguyễn Sinh Sắc nói riêng.

Thời niên thiếu, Nguyễn Tất Thành thường theo gót chân cha sang đây thấp hương tưởng niệm ông bà nội.

Đây là nơi tạm trú của bà Nguyễn Thị Thanh và em trai là Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt) sau những năm tháng bị thực dân Pháp và bọn tay sai tù đày, quản thúc.

Đây cũng là nơi, người anh trai của Chủ tịch nước trút hơi thở cuối cùng vào ngày 23 tháng Tám năm Canh Dần (1950).

Lò rèn cổ Điền

Lò rèn của cố Hoàng Xuân Luyến (dân làng thường gọi cố Điền - gọi theo tên con trai đầu của cố) ở cách nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc chỉ khoảng gần 100m về phía trước.

Cố Điền là một thợ rèn nổi nghiệp ông cha, có tay nghề tinh xảo, thường rèn nông cụ và đồ dùng trong nhà như lưỡi cày, bàn vét, liềm hái, cuốc xẻng, dao rựa...

Thuở bé, cậu Nguyễn Tất Thành thường ra đây chơi, tập thụt bể, đập đe hoặc mượn dụng cụ của cố hì hục làm đồ chơi. Cậu rất kính trọng cố Điền và chơi thân mật với con trai cố là Hoàng Xuân Điền, cùng lứa tuổi với cậu.

Tại cái lò rèn này thường có nhiều người qua lại, đông vui, nhất là về mùa đông, người ta vào sưởi ấm; có khi rộn rã tiếng nói cười như một câu lạc bộ nhỏ của làng Sen.

Chính những lúc ra chơi ở lò rèn này, Nguyễn Tất Thành được hòa nhập vào cuộc sống của tầng

lớp nông dân nghèo, hiểu sâu sắc hơn về hoàn cảnh sống của họ dưới ách áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến. Mặt khác, qua những câu chuyện của bà con trong làng, Tất Thành biết được những gì đã và đang xảy ra trong làng xã và cả trong tỉnh, trong nước, chẳng hạn như các cuộc chiến đấu của nghĩa quân Phan Đình Phùng - Cao Thắng, của Vương Thúc Mậu...

Sau 50 năm xa cách làng quê, vào dịp về thăm quê lần thứ nhất (16-6-1957), khi đi từ trong nhà mình ra cổng, Bác Hồ chỉ tay về phía trước cổng hỏi bà con: “Đàng tê có lò rèn cố Điền, lâu ni còn rèn nữa không?” Vừa lúc đó, ông Hoàng Xuân Điền từ trong ngõ đi ra, chào Bác.

- Trông ông Điền còn khỏe, châu rày có rèn nữa không? - Bác hỏi.

- Dạ thưa Bác, lâu ni tui để cho thằng con trai đầu làm.

Bác động viên ông Điền nên tiếp tục rèn để bà con có nông cụ sản xuất.

Giếng Cốc

Du khách tham quan làng Sen, đi men theo bờ ao sen để vào cổng nhà Bác Hồ sẽ thấy dưới vòm cây xanh tốt một cái giếng đất hình lòng chảo; đó chính là Giếng Cốc. Nó nằm cách cổng nhà ông Phó bảng Sắc chỉ không đầy 100m.

Giếng này do ông Nguyễn Danh Cốc đào ra từ thời xưa nên dân làng gọi là “Giếng Cốc” để luôn nhớ ơn người đã làm việc công ích giúp dân.

Năm 1886, giặc Pháp kéo đến huyện Nam Đàn, những nhiều dân chúng, gây nhiều tội ác, tú tài Vương Thúc Mậu (thân phụ của thầy Vương Thúc Quý - thầy giáo khai tâm của trò Tất Thành) đã hưởng ứng Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu kiên cường với quân Pháp trong hai năm 1886-1887. Cuối năm 1887, cụ Vương Thúc Mậu anh dũng hy sinh; nghĩa quân bị đàn áp khốc liệt, người ta phải giấu vũ khí xuống đáy Giếng Cốc để có thể dùng đến về sau.

Giếng Cốc quanh năm cung cấp nguồn nước trong lành mát mẻ cho dân làng Sen. Đối với cậu Nguyễn Tất Thành, suốt mấy năm sống tại làng Sen, có ngày nào lại không ra Giếng Cốc. Cậu thường xuyên gánh hoặc xách nước về đổ vào chum nhà cho chị Thanh lo việc bếp núc. Những buổi trưa hè nắng gắt hay những đêm trăng vàng vạc sáng, Tất Thành cùng các bạn đồng lứa thường ra ngồi hóng mát dưới lùm cây trên bờ giếng.

Ngày 16-6-1957, khi về thăm quê lần thứ nhất sau 50 năm xa cách, Bác Hồ đã hỏi bà con rằng Giếng Cốc nay còn không. Người nói: “Nước Giếng Cốc rất trong và ngọt, nấu chè xanh và mận tương ngon nổi tiếng đó”.

Giếng Cốc đã trở thành di tích ghi dấu những kỷ niệm đẹp trong thời niên thiếu của Bác Hồ và hai lần Người về thăm quê.

Núi Chung

Núi Chung nổi lên giữa vùng lòng chảo Nam Đàn, chỉ cách làng Sen khoảng một kilômét.

Núi Chung tên chữ là *Chung Sơn*, là một quần thể di tích thắng cảnh nổi tiếng của huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ngày xưa, ẩn sĩ La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp (1723 - 1804) đã từng vịnh núi này:

*Chung Sơn tại đỉnh hình vương tự
Kế thế anh hùng vương tử tôn.*

Tạm dịch:

Chữ vương trên đỉnh Chung Sơn tỏ
Con cháu anh hùng kế tiếp nhau¹.

Trên núi Chung có đền thờ danh tướng thời Trần Nguyễn Đắc Đài. Năm 1886, khi giặc Pháp tràn vào đất Nam Đàn, tú tài Vương Thúc Mậu, quê làng Sen đã hưởng ứng Chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, lập đội *Chung nghĩa binh*, đêm ngày tập trận ở núi Chung để chống giặc giữ làng.

1. Xem Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An di tích - danh thắng*, Sđd, tr.29.

Núi Chung là nơi mà thuở niên thiếu, cậu Nguyễn Tất Thành đã cùng với bè bạn cùng trang lứa chơi trò thả diều, kéo co và vui nhất là chơi trò đánh trận giả, học theo nghĩa quân Vương Thúc Mậu.

Sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, nhân dân Kim Liên, Nam Đàn và nhiều vùng miền khác trong hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, trong cả nước đã đem trồng tại núi Chung 79 loài cây quý, tượng trưng cho 79 mùa Xuân cuộc đời người Anh hùng giải phóng dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất của nhân loại.

Những năm 2000 - 2003, khi xây dựng Tượng đài Bác Hồ và Quảng trường Hồ Chí Minh tại thành phố Vinh, lãnh đạo tỉnh Nghệ An đã cho tiến hành đắp một quả đồi lớn sau Tượng đài, mô phỏng núi Chung tại quê Người. Với tổng số 18.000m³ đất đá chuyển từ Nam Đàn xuống, người ta đã đắp nên một quả núi thật sự, tuy bé hơn núi Chung ở Kim Liên.

Tại đây, đã có tới trên 1.600 cây các loại lấy từ 61 tỉnh, thành phố trong cả nước, trùm lên núi giả một màu xanh mát rượi, rộn tiếng chim ca. Phần đỉnh núi Chung (ở Vinh) là vườn cây lưu niệm của các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các vị lão thành cách mạng trồng để tưởng niệm danh nhân thế giới Hồ Chí Minh.

Núi Chung quê hương Bác Hồ ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An đã được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

Nhà thầy Cử Vương

Cử nhân Vương Thúc Quý là thầy giáo khai tâm của người học trò thông minh Nguyễn Tất Thành. Trò Thành đã khắc sâu vào tâm trí mình hình ảnh người thầy giáo kính yêu, cho đến nửa thế kỷ sau vẫn luôn hỏi thăm gia quyến của thầy.

Nhà thầy chỉ cách nhà ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc khoảng 200m về phía tây.

Thầy Cử Vương chính là con trai của tú tài Vương Thúc Mậu, thủ lĩnh đội *Chung nghĩa binh* trong phong trào Cần Vương chống Pháp. Vương Thúc Quý nổi tiếng thông minh, được người đương thời xếp vào hàng “tứ hổ”, tức là bốn người học giỏi, tài hoa nhất vùng Nam Đàn. Hồi đó, người ta đã ca tụng: “*Uyên bác bất như San, tài hoa bất như Quý, cường ký bất như Lương, thông minh bất như Sắc*” (có nghĩa là: không ai thông tuệ, thâm Nho bằng Phan Văn San, tức Phan Bội Châu; không ai tài hoa như Vương Thúc Quý; không ai nhớ giỏi bằng Trần Văn Lương; và không ai thông minh hơn Nguyễn Sinh Sắc).

Thầy Vương đã đậu cử nhân khoa thi hương Tân Mão (1891), song chán ghét cảnh quan trường

nô lệ, thầy không đi thi hội, ở nhà dạy học và nuôi ý chí chống Pháp, trả thù nhà, nợ nước. Thầy đã truyền thụ cho học trò tinh thần yêu nước và cách ứng xử như thầy đã bộc bạch trong mấy câu thơ sau:

*Ái quốc mạc vọng cố
Âm hà đương tư nguyên
Thực quả đương tư thụ
Cứu sỉ dĩ nan vong.*

Dịch:

(Yêu nước không quên tổ
Uống nước phải nhớ nguồn
Ăn quả nhớ người trồng cây
Nổi nhục xưa chẳng quên)¹.

Thầy đã từng cùng Phan Bội Châu và các đồng sự tham gia vụ đánh úp thành Nghệ An ngày 14-7-1901, nhưng không thành vì bị lộ, nội ứng không hành động được. Thầy tham gia Duy Tân hội do Phan Bội Châu khởi xướng và đã tích cực vận động quyên góp tài chính cho Hội; đồng thời, giúp ông Phan tuyển chọn thanh niên xuất dương sang Nhật học tập, đặt tìm phương cứu vong dân tộc...

1. Xem Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An di tích - danh thắng*, Sđđ, tr.28.

Nhân cách của thầy Cử Vương gắn liền với sự chớm nở lòng yêu nước, thương dân của Nguyễn Tất Thành từ thời niên thiếu. Bởi vậy, nhà thầy Vương Thúc Quý được coi là một trong những di tích về thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CỤM DI TÍCH NAM GIANG

Khu mộ bà Hoàng Thị Loan

Bà Hoàng Thị Loan - thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh - sinh năm 1868, qua đời ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý (tức ngày 10-2-1901). Thi hài của Bà được an táng tại núi Ba Tầng thuộc dãy Ngự Bình, kinh đô Huế.

Hai mươi một năm sau (năm 1922), tuy đang bị thực dân Pháp quản thúc ở tỉnh Thừa Thiên, nhưng bà Nguyễn Thị Thanh đã bí mật đưa được hài cốt mẹ về táng tại vườn nhà thuộc làng Sen, huyện Nam Đàn.

Hai mươi năm sau (năm 1942), khi ra khỏi nhà tù đế quốc Pháp lần thứ hai, ông Nguyễn Sinh Khiêm vốn có kiến thức phong thủy - địa lý, đã tìm được một vị trí mà ông ưng ý nhất tại Động Tranh, nằm trong dãy núi Đại Huệ (nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) nên đã chuyển hài cốt mẹ lên an táng tại đây. Ngôi mộ được gia đình giữ bí mật tuyệt đối cho đến sau ngày nước nhà giành được độc lập mới công khai cho họ hàng, làng nước được biết.

Để tri ân người đã có công sinh thành, dưỡng dục vị cứu tinh dân tộc Việt Nam, ngày 5-7-1983, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh đã ra Nghị quyết số 03/TU, quyết định xây dựng Khu mộ bà Hoàng Thị Loan.

Ngày 19-5-1984, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Nghệ Tĩnh phối hợp cùng lực lượng vũ trang Quân khu IV làm lễ khởi công và tiến hành xây dựng lăng mộ bà Hoàng Thị Loan.

Sau một năm khẩn trương xây dựng, công trình được hoàn thành vào dịp kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (tức ngày 19-5-1985).

Phần mộ được xây trên nền cũ (hài cốt Bà vẫn được giữ nguyên, không di dịch), thân mộ ốp bằng đá hoa cương được chuyển từ Lăng Bác vào; chân mộ ghép đá cẩm thạch lấy từ huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An. Công đoạn ốp đá do các kỹ sư và công nhân của Bộ Tư lệnh Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đảm nhiệm.

Toàn bộ phần mộ được che bằng giàn hoa chất liệu bê tông theo kiểu dáng giàn hoa ở Phủ Chủ tịch, Hà Nội. Đứng dưới nhìn lên, ta thấy như chiếc khung cử lớn, gắn bó với cuộc đời lao động cần cù của bà Hoàng Thị Loan, tần tảo nuôi chồng ăn học, nuôi con khôn lớn.

Đường lên mộ có 304 bậc và đường đi xuống gồm 271 bậc thoải thoải dễ bước, lượn quanh sườn núi, nằm giữa bạt ngàn cây cối xanh rờn, đẹp như bức tranh thủy mặc.

Giàn hoa giấy được chuyển từ Cao Lãnh, Đồng Tháp - nơi yên nghỉ vĩnh hằng của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - đang vươn ra phủ kín khung giàn, che mưa nắng cho mộ phần bà Hoàng Thị Loan...

Phía trước mộ là cái sân bán nguyệt, có dựng tám bia dẫn tích bằng đá đen núi Nhồi Thanh Hóa, ghi vắn tắt tiểu sử và cống hiến của bà đối với dân tộc.

Dưới chân núi có khu nhà quản trang. Tại phòng khách có đặt sa bàn khu mộ ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc do Đảng bộ và nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính tặng. Khuôn viên chung quanh nhà quản trang được trồng nhiều cây lưu niệm của các vị lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước. Sườn núi hai bên mộ được lực lượng vũ trang Quân khu IV xây kè đá tạo mặt bằng với tổng khối lượng gần 13.000 m³. Trên các vành đai này, nhiều loại cây đặc sản quý hiếm từ các huyện, thành thị trong hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đem về trồng để đền ơn đáp nghĩa người mẹ của một lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

Vùng Động Tranh nằm trong dãy Đại Huệ này vốn là một thắng cảnh sơn thủy hữu tình, đẹp có tiếng ở Nam Đàn. Đứng trên động có thể nhìn bao quát bức tranh toàn cảnh cả một vùng non xanh nước biếc hùng vĩ của quê hương xứ Nghệ.

Những năm đầu thế kỷ XXI, Đảng bộ, chính quyền, lực lượng vũ trang tỉnh Nghệ An, lực lượng

vũ trang Quân khu IV, cùng Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Nam Đàn đã tu bổ, tôn tạo công trình khu mộ bà Hoàng Thị Loan với những kiểu dáng tráng lệ, tôn nghiêm hơn.

Từ ngày khánh thành đến nay đã có tới hàng triệu lượt khách trong nước và nước ngoài đến thăm viếng mộ bà Hoàng Thị Loan, người đã có công sinh thành và nuôi dưỡng Nguyễn Sinh Cung - Hồ Chí Minh, người đã mang lại vinh quang cho đất nước Việt Nam, người mà mọi công dân Việt Nam, từ thế hệ này đến thế hệ khác mãi mãi ghi ơn¹.

1. Xem Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An - di tích, danh thắng*, Sđd, tr.31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2011, tập 1, 2, 3.
- 2- Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
- 3- Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
- 4- Lacouture (Jean): *Hồ Chí Minh*, Ed. Du Seul, 1967.
- 5- Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
- 6- Hồng Hà: *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1976.
- 7- Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
- 8- E. Côbêlêp: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1985.
- 9- Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An: *Bác Hồ với quê hương Nghệ An*, 1997.

- 10- Nguyễn Đắc Xuân: *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế* (bút ký lịch sử), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2003.
- 11- Hồ Quang Chính: *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, Nxb. Nghệ An, 1999.
- 12- Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.
- 13- Nguyễn Đắc Hiền: *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, 1990.
- 14- Trần Minh Siêu: *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, Nxb. Nghệ An, 1995.
- 15- Phan Bội Châu: *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
- 16- Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958.
- 17- Vũ Kỳ: *Thư ký Bác Hồ kể chuyện*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
- 18- Thu Trang: *Nguyễn Ái Quốc tại Pari (1917-1923)*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1989.
- 19- Eugène Le Bris: *Le Quochoc*, Bulletin des Amis du Vieux Huế, 1916.
- 20- Strong (Anna Louis): *Ba lần nói chuyện với Chủ tịch Hồ Chí Minh*, báo Nhân dân số ra ngày 18-5-1968.
- 21- Ngô Kha: “Vài kỷ niệm thời Bác Hồ ở Dương Nỗ”, in trong sách *Bác Hồ với Bình Trị Thiên*, tập 2, Huế, 1978.
- 22- *Di tích Kim Liên - quê hương Bác Hồ*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1985.

- 23- Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An: *Nghệ An - di tích, danh thắng*, Nxb. Nghệ An, 2005.
- 24- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
- 25- *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX, (1900-1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
- 26- Nguyễn Đồng Chi - Ninh Viết Giao: *Ca dao Nghệ - Tĩnh*, Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ Tĩnh xuất bản, 1984.
- 27- Ninh Viết Giao: *Kho tàng về xứ Nghệ*, 9 tập, Nxb. Nghệ An, 1999.
- 28- Trần Huy Liệu: tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5-1959.
- 29- A.V. Êphimốp và V.M. Khơvôstốp: *Lịch sử cận đại*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
- 30- Hippolyte Le Breton: *Le Vieux An Tĩnh* (An Tĩnh cổ lục), Nxb. Nghệ An và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005.
- 31- Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn: *Đại cương Lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
- 32- Trần Quốc Vương (dịch): *Việt sử lược*, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa, ngôn ngữ Đông Tây, 2005.
- 33- Nguyễn Trãi: *Toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.
- 34- Ninh Viết Giao: *Từ điển nhân vật xứ Nghệ*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

- 35- Chu Văn Thông: *Phan Bội Châu ở Nhật Bản (1905-1909)*, Nxb. Nghệ An, 2011.
- 36- Các tài liệu mật của Toàn quyền Đông Dương, của khâm sứ, công sứ, mật thám Pháp ở Trung Kỳ, Nam Kỳ, của triều đình Huế có liên quan đến hoạt động của Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Tất Thành.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
TỪ LÀNG SEN ĐẾN CẢNG NHÀ RỒNG	7
<i>Chương I</i>	
BÌNH MINH CUỘC ĐỜI	9
I- Cái nôi quê hương	9
II- Gia đình và tuổi ấu thơ	19
III- Vượt đường thiên lý vào kinh	27
IV- Lại về quê mẹ	38
<i>Chương II</i>	
LỚN KHÔN QUA NHỮNG MÙA SEN	43
I- "Cậu ấm" bình dân	43
II- Những dấu ấn lịch sử	52
III- Mở rộng tầm mắt	59
IV- Vào trường Pháp - Việt	70
	245

Chương III

TRUỞNG THÀNH TRÊN ĐẤT ĐẾ ĐÔ	78
I- “Trầy kinh” lần thứ hai	78
II- Những điều mới lạ	83
III- Vào trường quốc học	100
IV- Lao vào làn sóng mới	105
V- Những gì ẩn giấu đằng sau?	118

Chương IV

NHƯ CÁNH CHIM KHÔNG MƠI	123
I- Bị kịch quan trường	123
II- Hoài bão lớn	129
III- Chân trời mới	142

Phần thứ hai

TỔ ẤM GIA ĐÌNH	151
- Bà mẹ của người anh hùng giải phóng dân tộc	153
- Người cha của nhà văn hóa lớn	161
- Người chị của một vĩ nhân	178
- Người anh của một danh nhân thế giới	193

Phần thứ ba

NHỮNG DI TÍCH THIÊN LIÊNG	205
Cụm di tích Hoàng Trù	207
- Ngôi nhà - nơi chào đời của vị cứu tinh dân tộc	207

- Ngôi nhà cụ Hoàng Đường	211
- Nhà thờ họ Hoàng	214
Cụm di tích Kim Liên	218
- Nhà ông Phó bảng	218
- Nhà thờ họ Nguyễn Sinh	226
- Nhà cụ Nguyễn Sinh Vượng	227
- Lò rèn cổ Diên	228
- Giếng Cốc	229
- Núi Chung	231
- Nhà thầy Cử Vương	233
Cụm di tích Nam Giang	236
Khu mộ bà Hoàng Thị Loan	236
<i>Tài liệu tham khảo</i>	240

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
ThS. NGUYỄN VĂN TRỌNG

Biên tập nội dung: TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
NGUYỄN HƯƠNG
Trình bày bìa: HỒNG MAI
Chế bản vi tính: PHẠM NGUYỆT NGÀ
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222

E-mail: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Tạp chí Xưa và Nay

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - NGÀY NÀY NĂM XUA - TẬP 1

TS. Trần Viết Hoàn

ĐẠO ĐỨC BÁC HỒ TẮM GUƠng SOI CHO MUỐN ĐỜI

TS. Võ Văn Lộc (Sưu tầm, biên soạn)

BÁC HỒ VỚI THIẾU NIÊN, NHI ĐỒNG



